

Số: 813/2026/CV-SeABank
No: 813/2026/CV-SeABank

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 07 July 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (State Securities Commission of Vietnam)
To: Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Vietnam Stock Exchange)
Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Stock Exchange)

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á/*Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (SeABank)*

Mã cổ phiếu/*Stock code*: SSB

Địa chỉ/*Address*: 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội/ *198 Tran Quang Khai Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi City.*

Điện thoại/*Tel*: 024.39448688

Email: contact@seabank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure*: Ngân hàng TMCP Đông Nam Á ("SeABank") công bố thông tin về Nghị quyết của HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026/*Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank ("SeABank") announces information regarding the Board of Directors' Resolution on the implementation of the plan to issue shares under the 2026 employee stock ownership plan of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank.*

3. Nội dung trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của SeABank vào ngày 07/07/2026 tại đường dẫn/*The above-mentioned content was published on SeABank's official website on 07/07/2026 at the following link: www.seabank.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we take the full responsibility to the law.*

Trân trọng/*Best regards.*

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
/SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK
BANK

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THE BOD CHAIRMAN



LÊ VĂN TÀN

NGHỊ QUYẾT

V/v: Triển khai Phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (gọi tắt là "SeABank");
- Căn cứ Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á thông qua ngày 22/4/2026;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản ngày 17/7/2026;
- Xét tình hình thực tế,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc triển khai phương án phát hành **40.000.000 cổ phiếu** theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của SeABank năm 2026 ("Phương án phát hành ESOP năm 2026") theo Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên SeABank năm 2026 thông qua như sau:

1. Thời gian phát hành: Trong năm 2026.
2. Đối tượng và tiêu chuẩn được tham gia Chương trình ESOP năm 2026: Theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 thông qua.
3. Giá phát hành: **10.000 đồng/cổ phiếu.**
4. Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu theo Phương án phát hành ESOP năm 2026 đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài: Việc phát hành cổ phiếu theo Phương án phát hành ESOP năm 2026 đảm bảo phù hợp với tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại SeABank trong từng thời kỳ. Trường hợp việc phát hành cổ phiếu ESOP năm 2026 dẫn tới vượt mức tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại SeABank, Hội đồng quản trị sẽ quyết định điều chỉnh danh sách Cán bộ quản lý, Cán bộ nhân viên nước ngoài tham gia Chương trình ESOP năm 2026 để đảm bảo phương án phát hành đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại thời điểm phân phối cổ phiếu và/hoặc thời điểm khác khi thực hiện thủ tục tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Điều 2. Thông qua nội dung Quy định về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026 đính kèm.



Điều 3. Thông qua Danh sách Người lao động được tham gia Chương trình ESOP năm 2026¹ đính kèm.

Điều 4. Thông qua việc lựa chọn Công ty trách nhiệm hữu hạn PwC (Việt Nam) thực hiện kiểm toán Báo cáo thay đổi vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần của SeABank và các Báo cáo khác (nếu có phát sinh) liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của SeABank năm 2026.

Giao Tổng Giám đốc tổ chức triển khai việc ký kết, thực hiện Hợp đồng dịch vụ kiểm toán với Công ty trách nhiệm hữu hạn PwC (Việt Nam), bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau: (i) đàm phán, phê duyệt, ký kết Hợp đồng dịch vụ kiểm toán; (ii) cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ quá trình kiểm toán; (iii) báo cáo Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.

Điều 5. Chủ tịch HĐQT tổ chức triển khai Phương án phát hành ESOP năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị thông qua theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

1. Quyết định thời gian thực hiện cụ thể phù hợp với tình hình thực tế và phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
2. Thực hiện các thủ tục xin chấp thuận của các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện Phương án phát hành ESOP năm 2026;
3. Quyết định thời gian nộp tiền mua cổ phiếu và triển khai các thủ tục thông báo, hướng dẫn chi tiết cách thức/quy trình đăng ký mua, nộp tiền mua và các thủ tục khác để Cán bộ quản lý, Cán bộ nhân viên mua cổ phiếu theo Phương án phát hành ESOP năm 2026;
4. Tổng hợp kết quả nộp tiền mua cổ phiếu sau khi kết thúc thời hạn nộp tiền;
5. Tổng hợp, phê duyệt kết quả phát hành và thực hiện báo cáo kết quả phát hành tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) sau khi kết thúc đợt phát hành.
6. Quyết định và thực hiện các thủ tục điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và thay đổi đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh sau khi hoàn thành Phương án phát hành ESOP năm 2026;
7. Tổ chức thực hiện việc mua lại cổ phiếu của Cán bộ nhân viên nghi việc trước thời hạn cam kết khi tham gia Chương trình ESOP năm 2026 theo Phương án mua lại cổ phiếu tại Quy định của Chương trình ESOP năm 2026 và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Các nghị quyết thông qua có hiệu lực kể từ ngày được thông qua cho đến khi các công việc nêu trên được hoàn thành hoặc/và có nghị quyết khác của HĐQT thay thế.

Các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Khối Quản trị & Phát triển Nguồn nhân lực, Văn phòng HĐQT và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành các nghị quyết trên.

Nơi nhận:

- Như Điều 6 (để thực hiện);
- BKS (để giám sát);
- Lưu: VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Lê Văn Tân

¹ Thành viên HĐQT có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

QUY ĐỊNH

V/v: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026

(đính kèm Nghị quyết số ...8.1.1./2026/NQ-HĐQT ngày ...07.../...07.../2026 của Hội đồng quản trị)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (“SeABank”);
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/4/2026;
- Căn cứ Nghị quyết số 454/2026/NQ-HĐQT ngày 28/4/2026 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua việc triển khai Phương án tăng vốn điều lệ của SeABank;
- Căn cứ Nghị quyết số...8.1.1./2026/NQ- HĐQT ngày ...07.../...07.../2026 của Hội đồng quản trị về việc triển khai Phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026;
- Xét tình hình thực tế,

Ban hành Quy định về phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026, cụ thể:

Điều 1. Mục đích

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của SeABank là một trong những chính sách nằm trong khuôn khổ chương trình đãi ngộ và chiến lược phát triển nhân tài, lấy nhân sự là trụ cột phát triển của Ngân hàng.

Nhằm triển khai chiến lược cũng như kế thừa những giá trị tốt đẹp của chính sách nêu trên, năm 2026 SeABank tiếp tục thực hiện chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động của Ngân hàng.

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026 (“Chương trình ESOP năm 2026”) được thực hiện nhằm mục đích:

1. Thể hiện sự trân trọng, ghi nhận đối với Cán bộ quản lý (“CBQL”) và Cán bộ nhân viên (“CBNV”) có tâm niên và hiệu quả làm việc tốt của Ngân hàng, qua đó khuyến khích sự cam kết gắn bó và cống hiến; thúc đẩy việc nỗ lực hoàn thành mục tiêu và nhiệm vụ được giao;
2. Tạo điều kiện để CBQL và CBNV có cơ hội tham gia đầu tư mua cổ phiếu, gắn lợi ích của cá nhân với lợi ích của cổ đông, qua đó tạo giá trị gia tăng cho Ngân hàng;
3. Thu hút, giữ chân những nhân sự có năng lực, kinh nghiệm, duy trì ổn định đội ngũ CBQL và CBNV chủ chốt.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng

1. Quy định này điều chỉnh đối với các CBQL, CBNV đủ điều kiện và tham gia Chương trình ESOP năm 2026 và các Đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình ESOP năm 2026.
2. Quy định này áp dụng trên toàn hệ thống SeABank.

Điều 3. Thuật ngữ, viết tắt

1. SeABank : Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á
2. UBCKNN : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
3. VSDC : Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam
4. HĐQT : Hội đồng Quản trị
5. BKS : Ban Kiểm soát
6. VP HĐQT : Văn phòng Hội đồng Quản trị
7. Khối QT&PTNNL : Khối Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực
8. Khối TC&KH : Khối TC&KH
9. Đơn vị kinh doanh : Chi nhánh, Trung tâm kinh doanh và các mô hình Đơn vị kinh doanh khác trong từng thời kỳ
10. CBQL : Thành viên HĐQT, Thành viên BKS của SeABank
11. CBNV : Cán bộ nhân viên của SeABank. Theo Quy định này, CBNV bao gồm: Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc; Giám đốc Khối; Chuyên gia cao cấp Văn phòng HĐQT; Kế toán trưởng; và các chức danh khác theo Phụ lục 01 kèm theo Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.
12. CGCC : Chuyên gia cao cấp
13. HĐLĐ : Hợp đồng lao động
14. XLKL : Xử lý kỷ luật
15. Chương trình ESOP năm 2026 : Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026.

Điều 4. Phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026

1. **Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành: 40.000.000 cổ phiếu.**
2. **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông.
3. **Mệnh giá cổ phiếu:** 10.000 VNĐ/cổ phiếu.
4. **Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá dự kiến: 400.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm tỷ đồng).**
5. **Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.**
6. **Thời hạn thực hiện:** Trong năm 2026.

Điều 5. Đối tượng tham gia Chương trình ESOP năm 2026

1. Đối tượng được tham gia Chương trình ESOP năm 2026 bao gồm: Các CBQL và CBNV đáp ứng các điều kiện, tiêu chí tham gia Chương trình theo Phụ lục 01 – Đối tượng, tiêu chuẩn tham gia chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động năm 2026 và nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối ban hành kèm theo Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/04/2026 của SeABank thông qua (gọi tắt là “*Phụ lục 01 của Phương án phát hành năm 2026*”).

2. CBQL, CBNV tham gia Chương trình ESOP năm 2026 phải đáp ứng các điều kiện trở thành cổ đông của SeABank theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.
3. Căn cứ các nguyên tắc về đối tượng, tiêu chuẩn đối tượng theo quy định tại Phụ lục 01 của Phương án phát hành năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/04/2026 của SeABank thông qua, Tổng Giám đốc trình HĐQT quyết định danh sách CBQL và/hoặc CBNV được tham gia Chương trình ESOP năm 2026.

Điều 6. Quyền mua cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026:

1. Các CBQL và CBNV đủ điều kiện tham gia Chương trình ESOP năm 2026 sẽ được quyền mua cổ phiếu tối đa theo Phụ lục 01 của Phương án phát hành năm 2026.
2. Điều kiện hiệu lực của quyền mua cổ phiếu:
 - a) Quyền mua cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 không được chuyển nhượng, cho, tặng, trao đổi hoặc chuyển quyền sở hữu dưới bất kỳ hình thức nào.
 - b) Quyền mua cổ phiếu sẽ tự động hết hiệu lực trong trường hợp:
 - i) CBQL, CBNV không đáp ứng các điều kiện trở thành cổ đông của SeABank theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.
 - ii) CBQL có đơn xin từ nhiệm/bị bãi nhiệm/bị miễn nhiệm/đương nhiên mất tư cách hoặc CBNV đã nộp đơn xin thôi việc và/hoặc không gia hạn Hợp đồng lao động, đang trong thời gian bàn giao trước khi nghỉ việc và/hoặc đang chờ nghỉ việc và/hoặc có kế hoạch nghỉ hưu.
 - iii) CBQL, CBNV có vi phạm và bị xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời gian thi hành XLKL hoặc đang chờ XLKL năm 2025 và năm 2026.
 - iv) Hết thời hạn thanh toán tiền mua cổ phiếu theo thông báo của Ngân hàng mà CBQL, CBNV chưa thanh toán tiền mua cổ phiếu.

Điều 7. Quy trình phát hành cổ phiếu cho CBQL, CBNV đủ điều kiện tham gia Chương trình ESOP năm 2026

1. CBQL, CBNV đủ điều kiện tham gia Chương trình ESOP năm 2026 sẽ được SeABank thông báo quyền mua cổ phiếu bằng email tới địa chỉ email cá nhân của CBQL, CBNV tại SeABank hoặc gửi thông báo theo hình thức đảm bảo tới địa chỉ được CBQL, CBNV đăng ký.
2. CBQL, CBNV nghiên cứu quy định Chương trình ESOP năm 2026, trường hợp đồng ý tham gia Chương trình, CBQL, CBNV ký xác nhận và gửi bản gốc Đơn đăng ký mua cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 theo mẫu A01 ban hành kèm theo Quy định này về địa chỉ theo hướng dẫn của SeABank.
3. CBQL, CBNV nộp đầy đủ, đúng thời hạn số tiền đăng ký mua cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 theo các thông báo của SeABank.
4. Trường hợp CBQL, CBNV được lựa chọn tham gia Chương trình ESOP năm 2026 không đăng ký mua cổ phiếu mà thực hiện nộp tiền đăng ký mua cổ phiếu theo thông báo của SeABank và/hoặc Quy định này thì được hiểu CBQL, CBNV đồng ý tham gia Chương trình ESOP năm 2026 và đồng ý việc SeABank thực hiện mua lại cổ phiếu theo Điều 11 và Điều 12 Quy định này. CBQL, CBNV có trách nhiệm phối hợp với SeABank hoàn thiện các hồ sơ đăng ký mua cổ phiếu và cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của Chương trình ESOP năm 2026, các Quyết định sửa đổi, bổ sung Chương trình ESOP năm 2026 và các quy định nội bộ của SeABank, pháp luật khác có liên quan.

5. Căn cứ hồ sơ đăng ký mua cổ phiếu và số tiền đã nộp để đăng ký mua cổ phiếu của CBQL, CBNV theo Quy định này, SeABank tổng hợp và báo cáo kết quả đợt phát hành tới các cơ quan chức năng và thực hiện các thủ tục khác có liên quan theo quy định của pháp luật.
6. Căn cứ văn bản chấp thuận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền, SeABank thông báo kết quả mua cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 tới địa chỉ email cá nhân của CBQL, CBNV tại SeABank hoặc gửi thông báo theo hình thức đảm bảo tới địa chỉ được CBQL, CBNV đăng ký.
7. CBQL, CBNV thực hiện lưu ký số cổ phiếu đã nộp tiền mua theo Chương trình ESOP năm 2026 tại tài khoản chứng khoán của CBQL, CBNV mở tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
8. SeABank thực hiện thủ tục đăng ký lưu ký chứng khoán tập trung tại VSDC và/hoặc phát hành Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần (trong trường hợp cần thiết) đối với số cổ phiếu CBQL, CBNV đã mua theo Chương trình ESOP năm 2026.
9. SeABank thực hiện các thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung tại VSDC và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh sau đợt phát hành theo Chương trình ESOP năm 2026.
10. Trường hợp việc đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu của CBQL/CBNV theo Chương trình ESOP năm 2026 được xác định là không hợp lệ, số tiền đã nộp sẽ được SeABank hoàn trả tới tài khoản ngân hàng theo đăng ký hoặc tài khoản ngân hàng mở tại SeABank của CBQL/CBNV đó.

Điều 8. Trách nhiệm của CBQL, CBNV khi tham gia Chương trình ESOP năm 2026

CBQL, CBNV tham gia Chương trình ESOP năm 2026 có trách nhiệm thực hiện và cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung sau:

1. Cam kết làm việc cho SeABank hoặc Công ty con của SeABank tối thiểu là 18 tháng kể từ thời điểm hoàn tất đợt phát hành.
2. Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn do SeABank quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của SeABank trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào SeABank.
3. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi SeABank dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của SeABank.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại SeABank; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của SeABank; không được góp vốn, mua cổ phần của SeABank dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.
5. Tuân thủ quy định của Luật các tổ chức tín dụng về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan (nếu có).
6. Tuân thủ quy định về cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.
7. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho SeABank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong SeABank. SeABank có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.
8. Ký và nộp đầy đủ, kịp thời Đơn đăng ký mua cổ phiếu và các hồ sơ khác có liên quan theo

Quy định này, các thông báo và quy định nội bộ của SeABank, quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục mở tài khoản chứng khoán tại Công ty CP Chứng Khoán Asean và lưu ký cổ phiếu sở hữu theo Chương trình ESOP năm 2026 vào tài khoản chứng khoán mở tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục và thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí khi SeABank mua lại cổ phiếu theo Điều 12 Quy định này và các thông báo của SeABank.
- Tuân thủ quy định tại Chương trình ESOP năm 2026, các Quyết định sửa đổi, bổ sung Chương trình ESOP năm 2026 và các quy định nội bộ, quy định pháp luật khác có liên quan trong từng thời kỳ khi tham gia Chương trình ESOP năm 2026.
- Các trách nhiệm khác theo Điều lệ, quy định nội bộ của SeABank và pháp luật có liên quan.

Điều 9. Xử lý cổ phiếu không phân phối hết

- Trường hợp số cổ phiếu phát hành không được đăng ký hoặc không được thanh toán mua hết theo thông báo, HĐQT sẽ quyết định phương án phân phối tiếp quyền mua cổ phiếu còn lại cho CBQL và/hoặc CBNV SeABank được lựa chọn tham gia Chương trình ESOP năm 2026 thuộc nhóm 1 đến nhóm 7 và có đơn đăng ký mua bổ sung.
- Phương án phân phối lại và danh sách CBQL và CBNV được mua bổ sung cổ phiếu theo phê duyệt của HĐQT, số lượng cổ phiếu của CBQL/CBNV được mua thêm căn cứ theo đơn đăng ký mua bổ sung. Trường hợp tổng số lượng đăng ký mua của các CBQL, CBNV cao hơn số lượng cổ phiếu cần phân phối, HĐQT sẽ quyết định phân bổ số lượng được mua bổ sung của từng CBQL, CBNV theo tỷ lệ đăng ký mua trên tổng số lượng đăng ký mua (theo nguyên tắc làm tròn xuống) và phần cổ phiếu còn lại sẽ phân bổ cho CBQL/CBNV gửi đơn đăng ký mua bổ sung sớm nhất, đảm bảo phân phối hết số lượng cổ phiếu cần phân phối.
- CBQL và/hoặc CBNV tham gia mua cổ phiếu chưa được phân phối hết phải tuân thủ các quy định của Chương trình ESOP năm 2026 và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 10. Hạn chế chuyển nhượng

- CBQL, CBNV sở hữu cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 (trừ các trường hợp quy định tại điểm Khoản 2 và 3 Điều này) được phép chuyển nhượng cổ phiếu với tỷ lệ chuyển nhượng như sau:

Thời hạn	Tổng số lượng cổ phiếu được phép tự do chuyển nhượng theo Chương trình ESOP năm 2026 ⁽²⁾
Sau 12 tháng kể từ thời điểm hoàn tất đợt phát hành ⁽¹⁾	60% tổng số cổ phiếu sở hữu theo Chương trình ESOP năm 2026
Sau 18 tháng kể từ thời điểm hoàn tất đợt phát hành ⁽¹⁾	100% tổng số cổ phiếu sở hữu theo Chương trình ESOP năm 2026

⁽¹⁾ Thời điểm hoàn tất đợt phát hành là ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản xác nhận đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành theo Chương trình ESOP năm 2026 của SeABank.

⁽²⁾ Việc xác định số lượng cổ phiếu được phép tự do chuyển nhượng được tính theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

- Trường hợp thành viên HĐQT, thành viên BKS của SeABank thôi đảm nhiệm chức vụ thành viên HĐQT, thành viên BKS trước khi kết thúc nhiệm kỳ 2023 – 2028 hoặc Tổng Giám đốc kết thúc nhiệm kỳ theo quyết định bổ nhiệm của HĐQT, thành viên

BKS hoặc Tổng Giám đốc được chuyển nhượng 100% cổ phiếu sở hữu theo Chương trình ESOP năm 2026 sau 01 năm kể từ thời điểm hoàn tất đợt phát hành.

3. Tùy theo chính sách nhân sự của SeABank trong từng thời kỳ, HĐQT có thể xem xét, quyết định việc CBNV được chuyển nhượng 100% cổ phiếu sở hữu theo Chương trình ESOP năm 2026 sau 01 năm kể từ thời điểm hoàn tất đợt phát hành, áp dụng đối với các trường hợp sau:
 - a) CBNV có thành tích xuất sắc trong quá trình công tác;
 - b) Trường hợp khác theo đề xuất của Tổng Giám đốc.
4. Cổ phiếu do SeABank mua lại theo Điều 12 Quy định này không bị hạn chế chuyển nhượng.

Điều 11. Xác định các trường hợp mua lại cổ phiếu

1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Khoản 2 Điều 12 Quy định này, SeABank sẽ thực hiện mua lại cổ phiếu đối với trường hợp sau được xác định là vi phạm cam kết theo Chương trình ESOP năm 2026:

CBNV sở hữu cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 nghỉ việc (bao gồm nhưng không giới hạn các trường hợp: đơn phương chấm dứt HĐLĐ, không gia hạn HĐLĐ, sa thải, ...) trước thời hạn cam kết tại khoản 1 Điều 8 Quy định này.

2. Thời điểm xác định vi phạm cam kết được xác định là thời điểm CBNV nghỉ việc theo quyết định nghỉ việc hoặc thông báo của SeABank.
3. Kể từ thời điểm CBNV vi phạm cam kết theo Chương trình ESOP năm 2026, các bên có các quyền và nghĩa vụ như sau:

a) SeABank có quyền và nghĩa vụ sau:

- i) Mua lại cổ phiếu theo Điều 12 Quy định này.
- ii) Bán cổ phiếu quỹ đã mua lại theo Điều 13 Quy định này.

b) CBNV vi phạm cam kết có quyền và nghĩa vụ sau:

- i) Bán lại cổ phiếu theo Điều 12 Quy định này.
- ii) Từ bỏ quyền nhận cổ tức bằng tiền và hoàn trả SeABank cổ tức phát sinh từ số cổ phiếu SeABank đang thực hiện thủ tục mua lại theo Điểm a Khoản 1 Điều 12 Quy định này (tính từ thời điểm CBNV nghỉ việc cho đến thời điểm hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại VSDC).
- iii) Từ bỏ quyền mua cổ phần phát sinh từ số cổ phiếu SeABank đang thực hiện thủ tục mua lại theo Điểm a Khoản 1 Điều 12 Quy định này trong các đợt phát hành/chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo Quyết định của HĐQT (nếu có).
- iv) Từ bỏ và/hoặc bán lại cho SeABank với giá 0 đồng, các lợi ích, quyền lợi khác phát sinh từ số cổ phiếu SeABank đang thực hiện thủ tục mua lại theo Điểm a Khoản 1 Điều 12 Quy định này theo Quyết định của HĐQT (nếu có).

Điều 12. Phương án mua lại cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026

1. Số lượng và giá mua lại cổ phiếu:

- a) SeABank mua lại số cổ phiếu đang bị hạn chế chuyển nhượng theo Chương trình ESOP năm 2026 tính đến thời điểm CBNV vi phạm cam kết theo Khoản 1 Điều 8 và quy định tại Điều 11 Quy định này. Số lượng cổ phiếu này sẽ được SeABank mua lại với mức giá bằng Giá phát hành theo Khoản 5 Điều 4 Quy định này.
- b) SeABank mua lại với giá 0 đồng/cổ phiếu (thu hồi) đối với số cổ tức bằng cổ phiếu hoặc số cổ phiếu được phát hành để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu phát sinh từ số cổ phiếu SeABank đang thực hiện thủ tục mua lại theo Điểm a Khoản này (chỉ áp dụng với cổ

phiếu phát sinh trong khoảng thời gian tính từ thời điểm CBNV nghỉ việc cho đến thời điểm hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại VSDC).

2. Trường hợp CBNV sở hữu cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 mất hoặc bị Tòa án tuyên bị mất năng lực hành vi dân sự; hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi trong thời hạn Cam kết làm việc theo khoản 1 Điều 8 Quy định này, số cổ phiếu theo Khoản 1 Điều này sẽ không bị mua lại và được chuyển quyền sở hữu cho người thừa kế hợp pháp theo quy định của pháp luật hoặc chuyển cho người đại diện theo quyết định của Tòa án quản lý. Thủ tục chuyển quyền sở hữu theo thừa kế hoặc chuyển cho người đại diện quản lý được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, và quy định VSDC trong từng thời kỳ. Trong trường hợp này, số cổ phần đó sẽ được giải tỏa sau khi hết thời hạn 01 năm kể từ thời điểm hoàn tất đợt phát hành.
3. Thủ tục mua lại cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026:
 - a) Định kỳ hàng tháng, Khối QT&PTNNL là đầu mối báo cáo Tổng Giám đốc để báo cáo HĐQT danh sách CBNV nghỉ việc cần mua lại cổ phiếu và đề xuất phương án mua lại cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026. HĐQT giao Chủ tịch HĐQT tổ chức triển khai phương án mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều này và theo báo cáo của Tổng Giám đốc.
 - b) Căn cứ phương án mua lại cổ phiếu theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền căn cứ quy định pháp luật và quy định của Chương trình ESOP năm 2026:
 - i) Khối QT&PTNNL thông báo tới CBNV về việc SeABank tiến hành mua lại cổ phiếu thông qua số điện thoại hoặc email cá nhân đã đăng ký với SeABank.
 - ii) VP HĐQT là đầu mối thực hiện báo cáo UBCKNN và công bố thông tin về việc mua lại cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 và quy định pháp luật trong từng thời kỳ.
 - iii) VP HĐQT là đầu mối thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phiếu tại VSDC từ CBNV sang SeABank.
 - c) Căn cứ văn bản chấp thuận của VSDC về việc chuyển quyền sở hữu cổ phiếu do SeABank mua lại theo Chương trình ESOP năm 2026:
 - i) Khối TC&KH là đầu mối phối hợp với VP HĐQT và các đơn vị có liên quan thực hiện:
 - Thanh toán tiền mua lại cổ phiếu vào tài khoản chứng khoán của CBNV mở tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
 - Thanh toán tiền thuế, phí giao dịch của SeABank theo quy định pháp luật và thông báo của Công ty CP Chứng Khoán Asean.
 - Hạch toán và quản lý số cổ phiếu đã mua lại trên sổ kế toán và nguồn tiền được sử dụng để mua lại cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 theo quy định pháp luật và SeABank.
 - ii) VP HĐQT là đầu mối thực hiện báo cáo UBCKNN và công bố thông tin kết quả mua lại cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 và quy định pháp luật trong từng thời kỳ.
 - iii) Khối QT&PTNNL thông báo tới CBNV về kết quả mua lại cổ phiếu thông qua số điện thoại hoặc email cá nhân đã đăng ký với SeABank.
 - iv) Khối Đầu tư là đầu mối quản lý số cổ phiếu được SeABank mua lại trên tài khoản chứng khoán của SeABank mở tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.

4. Nguồn tiền được sử dụng để mua lại cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 được trích từ phần lợi nhuận chưa phân phối đã được trích lập để mua lại cổ phiếu theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Nguồn tiền này được sử dụng để thanh toán mua lại cổ phiếu và các khoản thuế, phí của SeABank khi thực hiện mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều này và các khoản thuế, phí khi SeABank bán cổ phiếu quỹ đã mua theo quy định tại Điều 13 Quy định này.
5. Thuế, phí giao dịch khi SeABank thực hiện mua lại cổ phiếu:
 - a) SeABank có trách nhiệm thanh toán các khoản sau:
 - i) Các khoản phí chuyển quyền sở hữu tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
 - ii) Thuế Thu nhập cá nhân (“TNCN”) mà CBNV phải nộp từ việc nhận cổ tức và/hoặc nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu đối với số cổ phiếu SeABank mua lại (thu hồi) theo Điểm b Khoản 1 Điều này.
 - iii) Thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán mà CBNV phải nộp đối với số cổ phiếu SeABank mua lại (thu hồi) theo Điểm b Khoản 1 Điều này. Trong trường hợp này, giá cổ phiếu để tính thuế được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện.
 - iv) Các khoản thuế, phí khác theo quy định của pháp luật và Công ty CP Chứng Khoán Asean trong từng thời kỳ.
 - b) CBNV có trách nhiệm thanh toán các khoản sau:
 - i) Các khoản phí chuyển quyền sở hữu tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
 - ii) Thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán đối với số cổ phiếu mua lại theo Điểm a Khoản 1 Điều này.
 - iii) Các khoản thuế, phí khác theo quy định của pháp luật và Công ty CP Chứng Khoán Asean trong từng thời kỳ.
 - c) Các khoản thuế, phí tại Điểm b Khoản này có thể được Công ty CP Chứng Khoán Asean khấu trừ sau khi SeABank thực hiện thanh toán tiền mua lại cổ phiếu vào tài khoản chứng khoán của CBNV mở tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
6. Khi triển khai các thủ tục mua lại cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026, SeABank và các CBNV không cần thiết phải ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu hoặc các văn bản thỏa thuận tương tự ngoại trừ trường hợp cần thiết theo yêu cầu của pháp luật trong từng thời kỳ, yêu cầu của các cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc các đơn vị có liên quan. Trong trường hợp hai bên cần thiết phải ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu hoặc các văn bản thỏa thuận tương tự, CBNV có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu và thông báo của SeABank. Nếu CBNV không phối hợp để cung cấp đầy đủ/kịp thời các tài liệu trên, SeABank có quyền chủ động thực hiện các thủ tục với các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các đơn vị liên quan để mua lại cổ phiếu theo quy định của Chương trình này và quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.
7. SeABank không phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ đối với số cổ phiếu được mua lại theo Chương trình ESOP năm 2026.
8. Số lượng cổ phiếu được mua lại theo Chương trình ESOP năm 2026 được HĐQT báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên gần nhất.

Điều 13. Bán cổ phiếu quỹ đã mua lại theo Chương trình ESOP năm 2026

1. SeABank có quyền bán số cổ phiếu quỹ đã mua lại theo Chương trình ESOP năm 2026.
2. Thủ tục bán cổ phiếu quỹ đã mua theo Chương trình ESOP 2026 như sau:

- a) Căn cứ số cổ phiếu đã mua lại, tình hình thực tế và chính sách nhân sự trong từng thời kỳ, Tổng Giám đốc trình HĐQT quyết định phương án bán cổ phiếu quỹ, bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin sau: số lượng cổ phiếu quỹ được bán, hình thức bán (bán cho CBQL/CBNV khác hoặc bán thông qua hệ thống giao dịch chứng khoán), giá bán, danh sách người mua (nếu có).
- b) Trong trường hợp SeABank bán cổ phiếu quỹ cho các CBQL/CBNV khác:
- i) VP HĐQT là đầu mối phối hợp với Khối QT&PTNNL để thực hiện:
 - Thông báo tới các CBQL/CBNV được mua cổ phiếu và hướng dẫn các thủ tục cần thiết;
 - Thu thập các hồ sơ cần thiết.
 - ii) VP HĐQT là đầu mối thực hiện các thủ tục trình UBCKNN chấp thuận việc chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán.
 - iii) VP HĐQT là đầu mối thực hiện báo cáo UBCKNN và công bố thông tin về việc bán cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật trong từng thời kỳ.
 - iv) CBQL/CBNV được mua cổ phiếu thực hiện thanh toán tiền mua cổ phiếu theo hướng dẫn của SeABank.
 - v) VP HĐQT là đầu mối thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phiếu tại VSDC.
 - vi) Căn cứ văn bản chấp thuận của VSDC về việc chuyển quyền sở hữu cổ phiếu từ SeABank sang các CBQL/CBNV:
 - VP HĐQT là đầu mối thực hiện báo cáo UBCKNN và công bố thông tin kết quả bán cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật trong từng thời kỳ.
 - Khối TC&KH là đầu mối phối hợp với các đơn vị có liên quan để điều chuyển số tiền bán cổ phiếu về SeABank để hạch toán và quản lý theo quy định pháp luật và SeABank.
 - Khối Đầu tư quản lý số cổ phiếu quỹ còn lại (nếu có) trên tài khoản chứng khoán của SeABank mở tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
- c) Trong trường hợp SeABank bán cổ phiếu quỹ thông qua hệ thống giao dịch chứng khoán:
- i) VP HĐQT là đầu mối thực hiện báo cáo UBCKNN và công bố thông tin về việc bán cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật trong từng thời kỳ.
 - ii) Khối Đầu tư là đầu mối triển khai bán cổ phiếu theo phương án được HĐQT quyết định.
 - iii) VP HĐQT là đầu mối thực hiện báo cáo UBCKNN và công bố thông tin kết quả bán cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật trong từng thời kỳ.
 - iv) Khối TC&KH là đầu mối phối hợp với Khối Đầu tư để điều chuyển số tiền bán cổ phiếu về SeABank để hạch toán và quản lý theo quy định pháp luật và SeABank.
 - v) Khối Đầu tư quản lý số cổ phiếu quỹ còn lại (nếu có) trên tài khoản chứng khoán của SeABank mở tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
3. Thuế, phí giao dịch khi SeABank bán cổ phiếu quỹ:
- a) SeABank có trách nhiệm thanh toán các khoản sau:
- i) Các khoản phí chuyển quyền sở hữu, phí giao dịch chứng khoán tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.

- ii) Các khoản thuế, phí khác theo quy định của pháp luật và Công ty CP Chứng Khoán Asean trong từng thời kỳ.
 - b) Người mua cổ phiếu quỹ do SeABank bán có trách nhiệm nộp các khoản thuế, phí giao dịch/chuyển quyền sở hữu, phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật và Công ty CP Chứng Khoán Asean trong từng thời kỳ.
4. Cổ phiếu được CBQL/CBNV mua theo Điểm b Khoản 2 Điều này không bị hạn chế chuyển nhượng.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Tổng Giám đốc:

- a) Trình HĐQT ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy định về “Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026”.
- b) Đề xuất danh sách CBQL, CBNV được tham gia Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn theo Quy định này, bao gồm các trường hợp CBQL, CBNV đề xuất điều chỉnh hoặc ngoại lệ (nếu có).
- c) Tổ chức triển khai Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn theo Quy định này và các Nghị quyết của HĐQT.
- d) Đề xuất phương án đối với số cổ phiếu không phân phối hết (nếu xét thấy cần thiết).

2. Văn phòng Hội đồng Quản trị:

- a) Phối hợp Khối QT&PTNNL quản lý danh sách CBQL, CBNV được tham gia Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn theo quy định của Quy định này;
- b) Tổng hợp, báo cáo kết quả phân phối cổ phiếu;
- c) Quản lý danh sách CBQL, CBNV sở hữu cổ phiếu và việc thực hiện các cam kết về điều kiện chuyển nhượng theo Quy định này;
- d) Trình HĐQT phê duyệt và thực hiện các thủ tục giải tỏa cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo Chương trình ESOP năm 2026.

3. Khối QT&PTNNL:

- a) Tham gia đề xuất các tiêu chí, điều kiện đáp ứng để lựa chọn CBNV tham gia Chương trình ESOP năm 2026;
- b) Tham gia xây dựng chính sách của Chương trình ESOP năm 2026, lập danh sách CBNV tham gia chương trình kèm quyền mua tương ứng;
- c) Tham gia triển khai Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn theo quy định của Quy định này;
- d) Phối hợp Văn phòng HĐQT trong công tác quản lý danh sách CBQL, CBNV được sở hữu cổ phiếu theo Quy định này (thông báo các trường hợp điều chuyển, nghỉ việc, không gia hạn HĐLĐ, vi phạm XLKL, ...).

4. Khối TC&KH

- a) Thực hiện thanh toán tiền mua lại cổ phiếu, thuế và phí; đồng thời phối hợp điều chuyển tiền khi bán cổ phiếu quỹ.
- b) Quản lý nguồn tiền và hạch toán kế toán với số cổ phiếu mua lại, số cổ phiếu quỹ được bán theo quy định.

5. Khối Đầu tư

- a) Quản lý số cổ phiếu mua lại/cổ phiếu quỹ trên tài khoản chứng khoán của SeABank.

b) Triển khai bán cổ phiếu quỹ trên thị trường theo phương án được HĐQT phê duyệt.

6. Hệ thống mẫu biểu đính kèm

TT	Mẫu biểu	Tên mẫu biểu
1.	A01	Đơn đăng ký mua cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026
2.	A02	Đơn đăng ký mua cổ phiếu bổ sung

Điều 15. Điều khoản thi hành

- Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .07. tháng .07. năm 2026 cho đến khi Chương trình ESOP năm 2026 hoàn thành và/hoặc khi có quyết định khác của HĐQT, tùy theo điều kiện nào đến trước.
- Trong quá trình thực hiện:
 - Những vấn đề chưa được đề cập đến trong Quy định này do Hội đồng Quản trị quyết định.
 - Khi có những nội dung nào trong Quy định này trái với quy định của Pháp luật, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành.
- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc/Phó Giám đốc các Khối, Giám đốc nghiệp vụ tại Hội sở, Trưởng/Phó các Đơn vị kinh doanh và các Đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Như Điều 15 (để thực hiện);
- Lưu Văn phòng HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT



LÊ VĂN TÀN

MẪU A01
ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHIẾU
THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á NĂM 2026

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (“SeABank”)

Họ tên CBQL/CBNV:Mã nhân viên (nếu có):
Số CC/CCCD/Hộ chiếu:Cấp ngày/...../..... Nơi cấp
Địa chỉ liên lạc:
Số điện thoại liên lạc:..... Email:.....

Trên cơ sở nghiên cứu quyền lợi và nghĩa vụ đối với Cán bộ quản lý (“CBQL”), Cán bộ nhân viên (“CBNV”) mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động theo Quy định về việc “Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026” số2026/QĐ- HĐQT ngày..... của Hội đồng quản trị (“Quy định ESOP 2026”), Tôi tự nguyện đăng ký mua cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của SeABank năm 2026 (“Chương trình ESOP năm 2026”) như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.**
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.**
- Giá phát hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua và số tiền thanh toán mua cổ phiếu:**

Cổ phiếu	Số lượng (bằng số)	Số lượng (bằng chữ)
Số lượng cổ phiếu đăng ký mua ¹		
Tổng số tiền thanh toán tương ứng số lượng cổ phiếu đăng ký mua ²		

Bằng văn bản này, tôi cam kết:

- Đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với Quy định ESOP năm 2026.
- Thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký mua và thanh toán tiền mua cổ phiếu theo Quy định của Ngân hàng. Quá thời hạn thanh toán tiền mua cổ phiếu mà tôi không thực hiện hoặc thực hiện thanh toán không đầy đủ số tiền mua cổ phiếu thì toàn bộ quyền mua hoặc phần quyền mua còn lại đương nhiên hết hiệu lực. Trường hợp tôi thanh toán tiền mua cổ phiếu khác số tiền tôi phải thanh toán theo đăng ký tại mục 4 của Đơn này, tôi đồng ý số cổ phiếu thực mua được tính trên số tiền thực tế tôi đã thanh toán và trên cơ sở Giá phát hành theo Mục 3 của Đơn này và không

¹ Số lượng cổ phiếu đăng ký mua không vượt quá quyền mua tối đa theo Thông báo về việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của SeABank năm 2026.

² Được tính như sau: số lượng cổ phiếu đăng ký mua x (nhân) giá phát hành.

vượt quá quyền mua tối đa theo Thông báo về việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các nội dung sau:
- Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do SeABank quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của SeABank trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào SeABank.
 - Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi SeABank dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của SeABank.
 - Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại SeABank; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của SeABank; không được góp vốn, mua cổ phần của SeABank dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.
 - Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật các tổ chức tín dụng về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan (nếu có).
 - Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định về cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.
 - Cung cấp cho SeABank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong SeABank. SeABank có quyền đình chỉ quyền cổ đông của tôi trong trường hợp phát hiện tôi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.
 - Ký và nộp đầy đủ, kịp thời Đơn đăng ký mua cổ phiếu và các hồ sơ khác có liên quan theo Quy định này, các thông báo và quy định nội bộ của SeABank, quy định của pháp luật có liên quan.
 - Thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục mở tài khoản chứng khoán Công ty CP Chứng Khoán Asean và lưu ký cổ phiếu sở hữu theo Chương trình ESOP năm 2026 vào tài khoản chứng khoán mở tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
 - Thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục và thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí khi SeABank mua lại cổ phiếu theo Điều 12 Quy định ESOP năm 2026 và các thông báo của SeABank.
 - Tuân thủ quy định tại Chương trình ESOP năm 2026, các Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy định ESOP 2026 và các quy định nội bộ, quy định pháp luật khác có liên quan trong từng thời kỳ.
 - Các trách nhiệm khác theo Điều lệ, quy định nội bộ của SeABank và pháp luật có liên quan.
4. Kể từ thời điểm chính thức sở hữu cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026, Tôi cam kết:
- Tuyệt đối tuân thủ các nội dung theo Quy định về việc “Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026” số .../2026/QĐ-HĐQT ngày .../.../2026 của Hội đồng Quản trị và các quy định nội bộ của SeABank và pháp luật khác có liên quan (bao gồm cả các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế) trong từng thời kỳ.
Làm việc cho SeABank hoặc Công ty con của SeABank tối thiểu là 18 tháng kể từ thời điểm hoàn tất đợt phát hành³.

³ là ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản xác nhận đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành theo Chương trình ESOP năm 2026 của SeABank.

5. Trường hợp tôi nghỉ việc (bao gồm nhưng không giới hạn các trường hợp: đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động (“HĐLĐ”), không gia hạn HĐLĐ (từ phía Người lao động hoặc Người sử dụng lao động), bị sa thải,...) trước thời hạn cam kết 18 tháng kể từ thời điểm hoàn tất đợt phát hành, Tôi đồng ý:
- a) SeABank có quyền mua lại số cổ phiếu thuộc diện bị mua lại theo Điều 12 Quy định ESOP năm 2026;
 - b) Cam kết cung cấp đầy đủ, kịp thời các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu và thông báo của SeABank để chuyển quyền sở hữu trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của pháp luật trong từng thời kỳ, yêu cầu của các cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc các đơn vị có liên quan.
 - c) Từ bỏ quyền nhận cổ tức bằng tiền và hoàn trả SeABank số tiền cổ tức phát sinh từ số cổ phiếu SeABank đang thực hiện thủ tục mua lại theo Điểm a Khoản 1 Điều 12 Quy định ESOP năm 2026 (tính từ thời điểm tôi thôi đảm nhiệm chức vụ/nghỉ việc cho đến thời điểm hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại VSDC).
 - d) Từ bỏ và/hoặc chuyển nhượng lại cho người khác quyền mua cổ phần phát sinh từ số cổ phiếu SeABank đang thực hiện thủ tục mua lại theo Điểm a Khoản 1 Điều 12 Quy định ESOP năm 2026 với giá 0 đồng trong các đợt phát hành/chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo Quyết định của HĐQT SeABank (nếu có).
 - e) Từ bỏ và/hoặc ủy quyền lại cho người khác các lợi ích, quyền lợi khác phát sinh từ số cổ phiếu SeABank đang thực hiện thủ tục mua lại theo Điểm a Khoản 1 Điều 12 Quy định ESOP năm 2026 theo Quyết định của HĐQT (nếu có).
 - f) Công ty CP Chứng Khoán Asean thực hiện khấu trừ khoản thuế, phí giao dịch sau khi SeABank thực hiện thanh toán tiền mua lại cổ phiếu vào tài khoản chứng khoán của tôi mở tại Công ty CP Chứng Khoán Asean.
6. Trường hợp vì bất kỳ lý do gì mà tôi không thực hiện đầy đủ/kịp thời và/hoặc không phối hợp với SeABank và các Đơn vị có liên quan để thực hiện một/một số hoặc các thủ tục tại khoản 5 nêu trên, tôi đồng ý rằng SeABank được toàn quyền chủ động/phối hợp với các Đơn vị liên quan để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu cùng toàn bộ cổ tức, quyền, lợi ích phát sinh theo quy định của pháp luật với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
- Tôi cam kết không có bất kỳ khiếu nại, khiếu kiện gì liên quan đến việc SeABank thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
7. Thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của cổ đông SeABank theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Ngân hàng trong từng thời kỳ, sau khi trở thành cổ đông của Ngân hàng.

....., ngày.....tháng....năm 20...

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(ký và ghi rõ họ tên)



MẪU A02

**ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHIẾU BỔ SUNG
THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á NĂM 2026**

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (“SeABank”)

Họ tên CBQL/CBNV:Mã nhân viên (nếu có):
Số CC/CCCD/Hộ chiếu:Cấp ngày/...../..... Nơi cấp
Địa chỉ liên lạc:
Số điện thoại liên lạc:..... Email:.....

Bên cạnh Đơn đăng ký mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động theo Thông báo về việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á ban hành theo Quy định số...../2026/QĐ- HĐQT ngày .../.../....., Tôi có nhu cầu và đề xuất đăng ký nhu cầu mua cổ phiếu bổ sung trong trường hợp Ngân hàng có phát hành cổ phiếu đợt 2 như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.**
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.**
- Giá phát hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu.**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua bổ sung: Cổ phiếu.**

....., ngày.....tháng.....năm 20...

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH CBQL, CBNV THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2026

Đính kèm Nghị quyết số 811 /2026-NQ-HĐQT vv Triển khai Phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động Ngân hàng TMCP Đông Nam Á năm 2026

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thẩm niên tại S-A Bank (năm)	Phân nhóm Quyền mua	Quyền mua theo chuẩn	Thâm niên làm nhiệm vụ tại (năm)	Nhiệm thâm niên làm nhiệm vụ tại	Hệ số điểm năm làm nhiệm vụ tại	XL ĐG HQCV 2025	Hệ số hiệu quả 2025	% hoàn thành TOU/CKH từ 2025	Hệ số phụ trợ	Quy mô quản lý đảm nhiệm	Hệ số quy mô quản lý	Hệ số tác động chất lượng	Quyền mua tối đa (tầm triệu)	Ghi chú
TỔNG CỘNG																					
Nhóm 1																					
1		Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	Hội đồng Quản trị		Nhóm 1	16.8	Nhóm QM 1	3,500,000										7,000,000		
2		Nguyễn Thị Nga	Phó CT thường trực HĐQT	Hội đồng Quản trị		Nhóm 1	19.0	Nhóm QM 1	3,500,000										3,500,000		
Nhóm 2A																					
3		Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trưởng BKS	Ban Kiểm soát		Nhóm 2A	21.9	Nhóm QM 1	3,500,000										3,500,000		
Nhóm 2B																					
4		Lê Thu Thủy	Phó CT HĐQT	Hội đồng Quản trị		Nhóm 2B	16.8	Nhóm QM 1	2,347,500										4,695,000		
5		Khúc Tú Quỳnh Lâm	Phó CT HĐQT	Hội đồng Quản trị		Nhóm 2B	24.8	Nhóm QM 1	2,347,500										2,347,500		
Nhóm 2C																					
6		Trần Thu Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	Hội đồng Quản trị		Nhóm 2C	10.6	Nhóm QM 2	100,000										400,000		
7		Mathew Nevil Welch	Thành viên HĐQT	Hội đồng Quản trị		Nhóm 2C	3.9	Nhóm QM 3	100,000										100,000		
8		Fergus Macdonald Clark	Thành viên độc lập HĐQT	Hội đồng Quản trị		Nhóm 2C	2.9	Nhóm QM 4	100,000										100,000		
9		Hoaford Matthew Smider	Thành viên độc lập HĐQT	Hội đồng Quản trị		Nhóm 2C	0.9	Nhóm QM 4	100,000										100,000		
Nhóm 2D																					
10		Nguyễn Thanh Luân	Thành viên BKS	Ban Kiểm soát		Nhóm 2D	19.0	Nhóm QM 1	100,000										100,000		
11		Lương Duy Đông	Thành viên BKS	Ban Kiểm soát		Nhóm 2D	14.5	Nhóm QM 2	100,000										100,000		
12		Vũ Thu Thủy	Thành viên BKS	Ban Kiểm soát		Nhóm 2D	2.9	Nhóm QM 4	100,000										100,000		
Nhóm 3																					
13		Lê Quốc Long	Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc		Nhóm 3	21.1	Nhóm QM 1	2,500,000	2.6	<3 năm	0.8	A2	1	112%	1.5			3,195,000	Quyền mua tối đa của Tổng Giám đốc (nhóm 3) là 3,000,000 CP và 195,000 CP phát sinh từ chính lịch do điều chỉnh quyền mua của các CBQL từ nhiệm/CBNV nghỉ việc/dã có đơn nghỉ việc từ thời điểm 31/03/2016 đến thời điểm chốt danh sách theo quy định tại Phụ lục 01 của Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ định kèm NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2026	
Nhóm 4A																					
14		Vũ Đình Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc		Nhóm 4A	13.7	Nhóm QM 2	380,000	13.7	>=9 năm	1.1	A2	1	113%	1.5	QM > 3000 tỷ	1.8	2	2,300,000	Phụ trách Quản trị rủi ro, Pháp chế & Tuân thủ
15		Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc		Nhóm 4A	24.8	Nhóm QM 1	460,000	7.8	>=5 năm	1	A3	0.9	127%	1.5	QM < 3000 tỷ	1	3	1,900,000	Phụ trách Chi nhánh S9 Giao dịch
16		Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc		Nhóm 4A	9.7	Nhóm QM 2	380,000	2.1	<3 năm	0.8	A1	1.2	180%	1.5	QM < 3000 tỷ	1		500,000	
17		Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc		Nhóm 4A	6.7	Nhóm QM 3	350,000	2.1	<3 năm	0.8	A3	0.9	65%	1	QM < 3000 tỷ	1		300,000	
Nhóm 4B																					
18		Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc		Nhóm 4B	17.7	Nhóm QM 1	340,000	9.8	>=9 năm	1.1	A1	1.2			PT > 100 NS	1.8	2.8	2,300,000	Phụ trách Tài chính

6/4

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phần nhận đối tượng	Thiên niên tại SeABank (năm)	Phần nhận Quyền mua	Quyền mua tiêu chuẩn	Thiên niên nhận năm nhận vị trí (năm)	Nhiệm vụ nhận năm nhận vị trí	Hệ số nhận năm nhận vị trí	XL ĐC HOCV 2005	Hệ số HOCV nhận năm nhận vị trí	% nhận thành tích năm 2025	Hệ số nhận thành tích năm 2025	Quy mô quản lý năm nhận	Hệ số quản lý năm nhận	Hệ số nhận năm nhận vị trí	Quyền mua (năm nhận)	Chi chi
19		Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc		Nhóm 4B	21.2	Nhóm QM 1	340.000	12.3	>=9 năm	1.1	A2	1			PT > 100 NS	1.8	3	2.000.000	Phụ trách Phó duyệt tin dùng
20		Bùi Quốc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc		Nhóm 4B	16.8	Nhóm QM 1	340.000	1.2	< năm	0.8	A2	1			PT > 100 NS	1.8	3	1.500.000	
21		Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc		Nhóm 4B	20.8	Nhóm QM 1	340.000	6.2	>=5 năm	1	A2	1			PT < 100 NS	1		300.000	
22		Võ Lương Nhi	Giám đốc Bộ phận và Phát triển Dự án	GD Bộ phận và PTDA		Nhóm 4B	10.2	Nhóm QM 2	270.000	9.9	>=9 năm	1.1	A3	0.9			PT < 100 NS	1		300.000	
Nhóm 5A																					
23		Trần Xuân Thành	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	Giám đốc Khối		Nhóm 5A	13.7	Nhóm QM 1	320.000	2.6	< năm	0.8	A3	0.9						250.000	
24		Trần Thị Thanh Xuân	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc Khối		Nhóm 5A	9.0	Nhóm QM 2	250.000	3.5	>=3 năm	0.9	A2	1						250.000	
25		Nguyễn Cảnh Hằng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc Khối		Nhóm 5A	8.7	Nhóm QM 3	190.000	8.7	>=5 năm	1	B1	0.7						150.000	
Nhóm 5B																					
26		Nguyễn Minh Thăng	Phó Giám đốc Khối QTRK P&C/TT, hướng dẫn Giám đốc Khối	Giám đốc Khối		Nhóm 5B	14.2	Nhóm QM 2	250.000	9.8	>=9 năm	1.1	A2	1						300.000	
27		Nguyễn Thị Thủy Trang	Giám đốc Khối Văn bản	Giám đốc Khối		Nhóm 5B	8.6	Nhóm QM 3	190.000	2.6	< năm	0.8	A2	1						150.000	
Nhóm 6																					
28		Nguyễn Thị Hoài Phương	Kế toán trưởng Ngân hàng SeABank	Kế toán trưởng SeABank		Nhóm 6	18.7	Nhóm QM 1	125.000	8.7	>=5 năm	1	A1	1.2						150.000	
29		Hồ Anh Vũ	Chuyên gia cao cấp Văn phòng Hội đồng Quản trị	Chuyên gia CC YP&HQT		Nhóm 6	11.3	Nhóm QM 2	100.000	7.9	>=5 năm	1	A2	1						100.000	
30		Vũ Quốc Tuấn	Phó Giám đốc phụ trách Văn phòng Hội đồng Quản trị	Phó GD PT		Nhóm 6	12.8	Nhóm QM 2	100.000	6.1	>=5 năm	1	A2	1						100.000	
31		Lê Thanh Hải	Giám đốc Ban Chuyên đại	Giám đốc Ban		Nhóm 6	18.7	Nhóm QM 1	125.000	7.5	>=5 năm	1	B1	0.7						90.000	
32		Thanh Việt Thăng	Phó Giám đốc Khối Quản trị rủi ro, Pháp chế & Tuân thủ	Phó GD Khối PT QTRK		Nhóm 6	4.4	Nhóm QM 3	60.000	2.7	< năm	0.8	A1	1.2						60.000	
Nhóm 7.1 - Phó GD Khối Ban																					
33		Trần Thị Thu Phương	Phó Giám đốc Khối Quản trị rủi ro, Pháp chế & Tuân thủ	Phó GD Khối		Nhóm 7	17.9	Nhóm QM 1	40.000				A1							40.000	
34		Đỗ Thị Ngọc	Phó Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	Phó GD Khối		Nhóm 7	20.4	Nhóm QM 1	40.000				A1							40.000	
35		Trần Việt Trung	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp lớn	Phó GD Khối		Nhóm 7	15.2	Nhóm QM 1	40.000				A1							40.000	
36		Lê Thị Hiền	Phó Giám đốc Khối X&Y nơ	Phó GD Khối		Nhóm 7	20.8	Nhóm QM 1	40.000				A1							40.000	
37		Phạm Đức Toàn	Phó Giám đốc Khối X&Y nơ	Phó GD Khối		Nhóm 7	11.0	Nhóm QM 1	40.000				A1							40.000	
38		Vũ Thu Huyền	Phó Giám đốc Khối Nguồn vốn và Tài trợ/Tài chính	Phó GD Khối		Nhóm 7	11.2	Nhóm QM 2	30.000				A2							30.000	
39		Nguyễn Công Trung	Phó Giám đốc Khối X&Y nơ	Phó GD Khối		Nhóm 7	20.8	Nhóm QM 2	30.000				A2							30.000	
40		Nguyễn Thanh Lan	Phó Giám đốc Khối Phó duyệt Tin dùng	Phó GD Khối		Nhóm 7	19.2	Nhóm QM 2	30.000				A2							30.000	
41		Hoàng Huy Cường	Phó Giám đốc Khối Phó duyệt Tin dùng	Phó GD Khối		Nhóm 7	5.8	Nhóm QM 2	30.000				A3							30.000	
42		Bùi Ngọc Lan	Phó Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng số	Phó GD Khối		Nhóm 7	18.4	Nhóm QM 2	30.000				A3							30.000	
43		Trần Huy Hùng	Phó Giám đốc Ban Truyền thông và Tiếp thị	Phó GD Ban		Nhóm 7	18.3	Nhóm QM 2	30.000				A3							30.000	
44		Nguyễn Thùy Trang	Phó Giám đốc Ban Truyền thông và Tiếp thị	Phó GD Ban		Nhóm 7	16.3	Nhóm QM 2	30.000				A2							30.000	

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thâm niên tại Viet SecBank (năm)	Chỉ số nhân sự	Chỉ số hiệu quả kinh doanh	Chỉ số hài lòng khách hàng	Chỉ số năng lực quản lý	Chỉ số chuyên môn	Chỉ số đạo đức	Chỉ số khác	Quyền mua tài sản cá nhân (tính theo)	Chỉ chủ
45		Trần Đức	Phó Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Phó GB Khối		Nhóm 7	15.9	Nhóm QM 2	30,000						30,000	
46		Mai Xuân Thành	Giám đốc Đội Sale nhân sự	Phó GB Khối		Nhóm 7	14.8	Nhóm QM 2	30,000						30,000	
47		Phạm Xuân Đỉnh	Chuyên gia PDDT DL, Phó VPBD TP.HCM	Phó Văn phòng		Nhóm 7	18.6	Nhóm QM 2	30,000						30,000	
48		Phạm Hồng Chương	Giám đốc Quản lý dự án (PMO)	Phó GB Khối		Nhóm 7	20.9	Nhóm QM 2	30,000						30,000	
49		Đào Minh Nguyệt	Phó Giám đốc Văn phòng Hội đồng Quản trị	Phó GB Khối		Nhóm 7	4.8	Nhóm QM 3	25,000						25,000	
50		Trần Anh Dũng	Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	Trưởng phòng đặc biệt		Nhóm 7	4.5	Nhóm QM 3	25,000						25,000	
51		Lê Kim Chi	Phó Giám đốc Khối Trả nợ và Kế hoạch	Phó GB Khối		Nhóm 7	2.4	Nhóm QM 4	20,000						20,000	
52		Nguyễn Cảnh Hiệp	Giám đốc Phát triển Giải pháp Phi tín dụng tương phù hợp (tư vấn) Giám đốc Văn phòng	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	2.4	Nhóm QM 4	20,000						20,000	
Nhóm 7.2 - Ban GB Yung																
53		Lý Thị Khánh Hoàn	Giám đốc Vùng KHDN Hà Nội	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	12.1	Nhóm QM 1	40,000						40,000	
54		Trần Thị Thu Bình	Giám đốc Vùng KHCN Miền Bắc	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	11.5	Nhóm QM 1	40,000						40,000	
55		Lê Xuân Huy	Phó Giám đốc phụ trách Vùng KHDN Miền Trung 1	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	15.4	Nhóm QM 2	30,000						30,000	
56		Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc Vùng KHDN Miền Trung 2	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	8.4	Nhóm QM 2	30,000						30,000	
57		Nguyễn Hân Thiện	Giám đốc Vùng KHCN Miền Trung 2	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	4.8	Nhóm QM 3	25,000						25,000	
58		Trương Thái Dương	Giám đốc Vùng KHDN Hồ Chí Minh. Phó Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	3.3	Nhóm QM 3	25,000						25,000	
59		Nguyễn Quang Lâm	Giám đốc Vùng KHCN Hồ Chí Minh 1	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	20.6	Nhóm QM 4	20,000						20,000	
60		Tống Hoàng Quang	Giám đốc Vùng KHDN Miền Bắc	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	8.3	Nhóm QM 4	20,000						20,000	
61		Nguyễn Ngọc Kiên	Giám đốc Vùng KHCN Hà Nội 1	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	5.6	Nhóm QM 4	20,000						20,000	
62		Nguyễn Văn Nhiều	Giám đốc Vùng KHCN Miền Nam	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	2.1	Nhóm QM 4	20,000						20,000	
63		Nguyễn Việt Cường	Giám đốc Vùng KHCN Miền Trung 1	Ban Giám đốc Vùng		Nhóm 7	1.8	Nhóm QM 4	20,000						20,000	
Nhóm 8.1 - GB Cấp 1																
64		Phạm Thị Thùy Trâm	Giám đốc Kinh doanh Tiền tệ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 1		Nhóm 8	19.6	Nhóm QM 1	22,000						22,000	
65		Lê Thị Hoài Ân	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp lớn Miền Trung	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 1		Nhóm 8	16.3	Nhóm QM 1	22,000						22,000	
66		Phạm Thị Phương Thu	Giám đốc Phát triển Giải pháp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 1		Nhóm 8	14.4	Nhóm QM 1	22,000						22,000	
67		Đông Pháp	Giám đốc Xứ lý tư Khách vãng Miền Trung	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 1		Nhóm 8	14.7	Nhóm QM 1	22,000						22,000	
68		Lê Đức Trình	Giám đốc Xứ lý tư Khách vãng Miền Nam	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 1		Nhóm 8	13.4	Nhóm QM 1	22,000						22,000	
69		Đông Tùng Sơn	Giám đốc Đầu tư Khách doanh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 1		Nhóm 8	18.4	Nhóm QM 1	22,000						22,000	
70		Nguyễn Thị Thanh Phương	Giám đốc Phát triển Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 1		Nhóm 8	20.5	Nhóm QM 1	22,000						22,000	
71		Trình Thanh Tuyền	Chuyên gia Phát triển Tư vấn độc lập	Chuyên gia Phát triển Tư vấn độc lập		Nhóm 8	15.6	Nhóm QM 1	22,000						22,000	

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thẩm niên tại SEA Bank (năm)	Phân nhóm Quyết định	Quyền mua tiền lương	Thẩm niên đảm nhiệm vị trí (năm)	Nhóm thâm niên đảm nhiệm vị trí	Hệ số lương theo bảng lương	XL ĐC HOCY 2025	Hệ số phụ cấp	Quy mô quản lý đảm nhiệm	Hệ số quy mô quản lý	Hệ số thu hút chiến lược	Quyền mua tiền lương (Bản tiền)	Chú chú
101		Nguyễn Thị Đào	Giám đốc Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp hướng theo CREDIT KERN	Chuyên gia PDDT DL KHDN B		Nhóm 8	1.4	Nhóm QM 4	15.000				A2					15.000	
102		Bùi Tuấn Cường	Giám đốc An ninh thông tin và Quản lý rủi ro Công nghệ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 1		Nhóm 8	1.8	Nhóm QM 4	15.000				A2					15.000	
Nhóm 8.2 - CB CN, CBTT																			
105		Lê Trung Mỹ	Giám đốc CN SEA Bank Nha Trang	Giám đốc CN		Nhóm 8	18.7	Nhóm QM 1	22.000				A2					22.000	
104		Nguyễn Quang Thắng	Giám đốc CN SEA Bank Nghệ An	Giám đốc CN		Nhóm 8	15.8	Nhóm QM 1	22.000				A1					22.000	
105		Nguyễn Nhật Linh	Giám đốc CN SEA Bank Đà Nẵng	Giám đốc CN		Nhóm 8	15.6	Nhóm QM 1	22.000				A1					22.000	
106		Nguyễn Văn Thoa	Giám đốc CN SEA Bank Đắk Lắk	Giám đốc CN		Nhóm 8	14.4	Nhóm QM 1	22.000				A2					22.000	
107		Nguyễn Việt Anh	Giám đốc CN SEA Bank Vinh	Giám đốc CN		Nhóm 8	11.8	Nhóm QM 1	22.000				A1					22.000	
108		Tạ Duy Trường	Giám đốc CN SEA Bank Hà Nội	Giám đốc CN		Nhóm 8	11.5	Nhóm QM 1	22.000				A1					22.000	
109		Điền Thanh Hải	Giám đốc CN SEA Bank Vũng Tàu	Giám đốc CN		Nhóm 8	11.4	Nhóm QM 1	22.000				A1					22.000	
110		Nguyễn Thị Tâm	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Khách hàng và nhân viên	Giám đốc TT KHCN cấp 4		Nhóm 8	11.4	Nhóm QM 1	22.000				A1					22.000	
111		Phạm Đức Hoài	Giám đốc CN SEA Bank Huế	Giám đốc CN		Nhóm 8	11.7	Nhóm QM 1	22.000				A2					22.000	
112		Bùi Văn Long	Giám đốc CN SEA Bank Cà Mau	Giám đốc CN		Nhóm 8	11.0	Nhóm QM 1	22.000				A2					22.000	
113		Nguyễn Thị Hào	Giám đốc CN SEA Bank Đại An	Giám đốc CN		Nhóm 8	10.9	Nhóm QM 1	22.000				A1					22.000	
114		Vũ Văn Duy	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 4		Nhóm 8	10.8	Nhóm QM 1	22.000				A1					22.000	
115		Dương Phan Hoàng	Giám đốc CN SEA Bank Long Biên	Giám đốc CN		Nhóm 8	13.3	Nhóm QM 2	20.000				A3					20.000	
116		Lương Anh Tuấn	Giám đốc CN SEA Bank Bình Định	Giám đốc CN		Nhóm 8	11.2	Nhóm QM 2	20.000				A3					20.000	
117		Đặng Thị Hạnh	Giám đốc CN SEA Bank Cầu Giấy	Giám đốc CN		Nhóm 8	10.6	Nhóm QM 2	20.000				A3					20.000	
118		Trần Thị Anh Mỹ	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cấp Miền Bắc	Giám đốc TT KHCC		Nhóm 8	9.9	Nhóm QM 2	20.000				A3					20.000	
119		Trần Tự Đức	Giám đốc CN SEA Bank Hà Tĩnh	Giám đốc CN		Nhóm 8	8.3	Nhóm QM 2	20.000				A1					20.000	
120		Lê Ngọc Anh	Giám đốc CN SEA Bank Tân Phú	Giám đốc CN		Nhóm 8	8.6	Nhóm QM 2	20.000				A2					20.000	
121		Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc CN SEA Bank Kiên Giang	Giám đốc CN		Nhóm 8	7.2	Nhóm QM 2	20.000				A1					20.000	
122		Lê Xuân Trường	Giám đốc CN SEA Bank Lương Hà	Giám đốc CN		Nhóm 8	7.7	Nhóm QM 2	20.000				A1					20.000	
123		Bùi Mạnh Sơn	Giám đốc CN SEA Bank Hà Nam	Giám đốc CN		Nhóm 8	5.3	Nhóm QM 2	20.000				A1					20.000	
124		Nguyễn Văn Tín	Giám đốc CN SEA Bank Thái Bình	Giám đốc CN		Nhóm 8	5.3	Nhóm QM 2	20.000				A3					20.000	
125		Hà Văn Mạnh	Giám đốc CN SEA Bank Thái Nguyên	Giám đốc CN		Nhóm 8	5.6	Nhóm QM 2	20.000				A3					20.000	
126		Nguyễn Văn Trường	Giám đốc CN SEA Bank Quảng Ngãi	Giám đốc CN		Nhóm 8	4.3	Nhóm QM 3	18.000				A3					18.000	
127		Phan Văn Thắng	Giám đốc CN SEA Bank Nam Định	Giám đốc CN		Nhóm 8	3.8	Nhóm QM 3	18.000				A2					18.000	
128		Trương Thị Thủy	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 4		Nhóm 8	13.2	Nhóm QM 4	15.000				B1					15.000	

21

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thâm niên tại SeABank (năm)	Phân nhóm Quyền hạn	Quyền hạn chức vụ	Thâm niên (năm)	Nhiệm vụ	Hệ số	XL ĐC HOCV 2025	Hệ số hiệu quả	% hoàn thành nhiệm vụ 2025	Hệ số phụ cấp	Quy mô quản lý đơn vị	Hệ số thu nhập bình quân	Hệ số thu nhập bình quân (đơn vị)	Chỉ chú
129		Lê Vinh Ngọc	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT K&CN cấp 5		Nhóm 8	11.7	Nhóm QM 4	15.000			B1							15.000	
130		Lê Thanh Bình	Giám đốc CN SeABank Tiền Giang	Giám đốc CN		Nhóm 8	9.6	Nhóm QM 4	15.000			B1							15.000	
131		Khuê Thị Thủy	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT K&CN cấp 5		Nhóm 8	8.5	Nhóm QM 4	15.000			B1							15.000	
132		Nguyễn Thị Doanh	Giám đốc CN SeABank Lê Diễn	Giám đốc CN		Nhóm 8	2.3	Nhóm QM 4	15.000			A2							15.000	
133		Đỗ Anh Tuấn	Giám đốc CN SeABank Hà Đông	Giám đốc CN		Nhóm 8	2.8	Nhóm QM 4	15.000			A3							15.000	
134		Nguyễn Văn Thành	Giám đốc CN SeABank Thủ Đức	Giám đốc CN		Nhóm 8	2.8	Nhóm QM 4	15.000			A3							15.000	
135		Đàm Văn Hồng	Giám đốc CN SeABank Bắc Giang	Giám đốc CN		Nhóm 8	1.5	Nhóm QM 4	15.000			A1							15.000	
136		Đào Minh Chung	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT K&CN cấp 4		Nhóm 8	1.3	Nhóm QM 4	15.000			A2							15.000	
137		Nguyễn Kim Toàn	Giám đốc CN SeABank Bình Dương	Giám đốc CN		Nhóm 8	1.1	Nhóm QM 4	15.000			A3							15.000	
Nhóm 9 - GB Cấp 2, GB TT																				
138		Nguyễn Quý Dương	Giám đốc Văn hành Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc Văn hành K&DNL		Nhóm 9	21.8	Nhóm QM 1	17.000			A1							17.000	2.013.000
139		Đỗ Thị Ngọc Vân	Giám đốc Quản trị danh mục, Đầu tư & Tài nguyên K&CN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	21.0	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
140		Đặng Mỹ Anh	Giám đốc Giám sát sau gửi ngân hàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	21.3	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
141		Vũ Thị Thu Hồng	Giám đốc Văn hành	Giám đốc Văn hành		Nhóm 9	21.4	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
142		Hương Ngọc Bình	Chuyên gia cao cấp, Nghiên cứu và Cải tiến công nghệ	Chuyên gia CC bằng		Nhóm 9	20.5	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
143		Vũ Hải Hùng	Giám đốc Quản trị phát triển	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	20.8	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
144		Vân Thị Moon Hùng	Giám đốc Văn hành Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc Văn hành K&DNL		Nhóm 9	20.4	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
145		Nguyễn Tấn Bình	Giám đốc Quản trị Danh mục & Báo cáo	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	19.3	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
146		Bùi Thị Hoài Thu	Giám đốc Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp cá nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	19.5	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
147		Hương Hồng Hà	Giám đốc Văn hành Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc Văn hành K&DNL		Nhóm 9	19.4	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
148		Nguyễn Thị Tú Liên	Giám đốc Nghiệp vụ K&CN bán lẻ K&CN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	19.2	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
149		Phạm Thị Ái Vân	Phó phòng Kế toán nội bộ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	18.6	Nhóm QM 1	17.000			A1							17.000	
150		Nguyễn Thị Thu Nga	Giám đốc Báo cáo Tài chính	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	18.9	Nhóm QM 1	17.000			A1							17.000	
151		Trần Lê Thanh Giang	Giám đốc Mạng Chuyển tiền quốc tế	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	18.9	Nhóm QM 1	17.000			A1							17.000	
152		Đỗ Thị Ngọc Dung	Giám đốc Mạng Văn hành Ngân hàng và Dịch vụ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	18.1	Nhóm QM 1	17.000			A1							17.000	
153		Hương Thị Hà	Giám đốc Giải pháp Tài trợ hàng loạt	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	18.8	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
154		Phạm Việt Nga	Giám đốc Mạng Giám sát nghiệp vụ thanh toán	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	18.6	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
155		Phạm Thanh Phong	Trợ lý Tổng Giám đốc	Trợ lý TCGD		Nhóm 9	18.9	Nhóm QM 1	17.000			A2							17.000	
156		Nguyễn Khắc Dương	Giám đốc Mạng Thanh toán trong nước	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	17.7	Nhóm QM 1	17.000			A1							17.000	

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thẩm niên (tính từ ngày SeaBank (năm))	Phân nhóm Quyền hạn	Quyền hạn chức vụ	Thẩm niên làm nhiệm vụ (năm)	Nhóm tham gia năm làm nhiệm vụ (năm)	Hệ số đánh giá năm làm nhiệm vụ	XL ĐG HCQC HOCY 2025	Hệ số hiệu quả T/OI/KPI (tháng 2025)	Hệ số phân loại	Quy mô quản lý đảm nhiệm	Hệ số quy mô quản lý	Hệ số thẩm định chuyên môn	Quy mô quản lý (đơn vị)	Chi chủ
157		Trần Lê Minh Trí	Giám đốc Văn hành	Giám đốc Văn hành		Nhóm 9	17.8	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
158		Nguyễn Xuân Công	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp lớn Miền Nam 1	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	17.8	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
159		Phạm Thị Ngọc Dung	Giám đốc Chính sách & Chương trình phát triển năng lực	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	17.9	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
160		Trần Thị Minh Hào	Giám đốc Mạng Văn hành Thẻ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	17.9	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
161		Khương Thu Anh	Giám đốc Khách hàng Tiên tệ liên ngân hàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	16.0	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
162		Lê Thị Diệt Hà	Giám đốc Quản lý Thuế và Kế toán tài sản	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	16.4	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
163		Trần Thị Mai Trang	Giám đốc Tham định Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	15.9	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
164		Lê Trọng Nghĩa	Giám đốc Phát triển Ngân hàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	15.7	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
165		Nguyễn Trọng Khang	Giám đốc Chính sách & Quản trị Tuân thủ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	14.9	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
166		Phùng Thị Hà	Giám đốc Kiểm soát tuân thủ KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	14.9	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
167		Lê Thị Thủy	Giám đốc Hồ sơ Dịch vụ Công nghệ thông tin	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	14.5	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
168		Đinh Phương Thủy	Giám đốc Thiết kế Sáng tạo	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	14.4	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
169		Phạm Quý Dương	Giám đốc Văn hành Dịch vụ lượng, phúc lợi	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	14.9	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
170		Hoàng Văn Mạnh	Giám đốc Kiểm soát IT và Kiểm soát sau Chứng từ Kế toán Tài chính	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	14.4	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
171		Nguyễn Thị Khánh	Giám đốc Ngân hàng số	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	13.8	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
172		Phạm Thu Hiền	Giám đốc Xử lý nợ đầu bán Hà Nội	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	13.7	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
173		Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Mạng Tài trợ thương mại	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	13.9	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
174		Nguyễn Thị Ngọc Lan	Giám đốc Pháp chế Tổ tụng & Bất động sản	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	13.2	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
175		Ngô Anh Phương	Giám đốc Quy trình và Chế độ Kế toán	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	12.8	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
176		Lê Duy Hưng	Giám đốc Văn hành kế toán	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	12.5	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
177		Đỗ Thị Tú Quyên	Giám đốc Xử lý hoạt động & Quản trị Khách doanh liên hệ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	12.6	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
178		Lê Văn Tú	Giám đốc Xử lý nợ Tổ tụng Hà Nội	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	12.8	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
179		Trần Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Tham định thuế nhập KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	11.3	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
180		Phạm Quang Hân	Giám đốc Xử lý nợ đầu bán Miền Bắc	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	11.2	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
181		Cao Việt Bách	Chuyên gia cao cấp Nghiên cứu và Cải tiến công nghệ	Chuyên gia CC lương		Nhóm 9	11.4	Nhóm QM 1	17,000				A2					17,000		17,000
182		Lê Thị Bình	Giám đốc Giải pháp Tín dụng để chấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	10.8	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
183		Nguyễn Thu Hoài	Giám đốc Rủi ro Tín dụng KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	10.0	Nhóm QM 1	17,000				A1					17,000		17,000
184		Vũ Diệu Linh	Chuyên gia cao cấp Nghiên cứu và Cải tiến công nghệ	Chuyên gia CC lương		Nhóm 9	20.7	Nhóm QM 2	15,000				A3					15,000		15,000
185		Đỗ Đức Phương	Giám đốc Ngân hàng lõi	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	20.4	Nhóm QM 2	15,000				A3					15,000		15,000

Handwritten mark or signature.

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phần nhận xét tuyển	Thâm niên tại SeaBank (năm)	Phức nhận xét mua	Quyền quản lý tài chính	Thâm niên làm nhiệm vụ tại (năm)	Nhiệm vụ hiện tại	Hết-56 nhiệm vụ tại	XL BCC HOCV 2025	Hết-50 Hết quá hạn quản lý	% hoàn thành TO/KH thu 2025	Hệ số quản lý danh nhiệm	Quy mô quản lý danh nhiệm	Hết-46 thu hút quản lý	Hết-48 thu hút quản lý	Quyền quản lý tài chính (năm công)	Chi chú
186		Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc Phân tích Nghiệp vụ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	20,5	Nhóm QM 2	15.000				A3							15.000	
187		Ngô An Ngọc Quỳnh	Giám đốc Quản lý Kế hoạch Kế hoạch hàng Doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	19,6	Nhóm QM 2	15.000				A3							15.000	
188		Trần Án Tuấn	Giám đốc Kế toán	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	19,8	Nhóm QM 2	15.000				A3							15.000	
189		Trần Thành Ngọc	Giám đốc Risk cơ TIn dùng KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	18,6	Nhóm QM 2	15.000				A3							15.000	
190		Trần Thị Luân	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cơ nhân KHCN cấp 2	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	15,6	Nhóm QM 2	15.000				A3							15.000	
191		Lê Văn Trung	Giám đốc Xúc tiến tài sản bảo đảm Miền Bắc	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	13,5	Nhóm QM 2	15.000				A3							15.000	
192		Phạm Bích Liên	Giám đốc Phòng chống rửa tiền	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	12,6	Nhóm QM 2	15.000				A3							15.000	
193		Nguyễn Thành Trung	Giám đốc Kinh doanh Ngân số mặt và Vàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	9,4	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	
194		Bồ Văn Đạp	Giám đốc Công nghệ BPM & RPA	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	9,1	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	
195		Lương Văn Linh	Giám đốc Mạng Quản lý tài sản	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	9,0	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
196		Lê Đức Hoàn	Giám đốc Kinh soát nhân sự KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,3	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	
197		Cao Bình Hà	Giám đốc Quản trị Hiệu quả hoạt động kinh doanh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,3	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	
198		Đinh Phúc Anh	Giám đốc Quản trị Hiệu quả hoạt động Khách NV&TTTC	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,5	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	
199		Nguyễn Khoa Hoàn	Giám đốc Xúc tiến tài sản HCM	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,3	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	
200		Nguyễn Phước Mai	Giám đốc Thu hồi nợ qua điện thoại	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,4	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	
201		Đào Minh Tuấn	Giám đốc Mạng Trôi và báo quản trị	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,5	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	
202		Lê Thị Minh Nguyệt	Chuyên gia Phân duyệt Tin dùng đặc lập	Chuyên gia PPTD DL KHCN C		Nhóm 9	8,3	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
203		Hà Thanh Loan	Giám đốc Quản trị và Phát triển chương trình	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,4	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
204		Nguyễn Thị Thu Hiền	Giám đốc Giải pháp Hạng dùng & Đầu tư	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,8	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
205		Ngô Thị Hằng	Giám đốc Giải pháp Thuế	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,6	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
206		Lê Thị Hồng Thanh	Giám đốc Phát triển mạng lực đối nội bán KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,4	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
207		Lê Chí Thành	Giám đốc Quản lý Kế hoạch & phân qu quản trị	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,5	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
208		Lê Thị Hồng Nhung	Giám đốc Quản lý Khách dịch & Chăm bán	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,6	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
209		Nguyễn Thị Thuần	Giám đốc Quản lý Tài chính Kế toán hàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,4	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
210		Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Giám đốc Dịch vụ Pháp chế Khách hàng cơ nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,3	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
211		Đào Thị Mỹ	Giám đốc Mạng Văn bản Dịch vụ đa kênh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,4	Nhóm QM 2	15.000				A2							15.000	
212		Huyền Thu Diễm	Giám đốc Báo cáo chiến lược	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	8,3	Nhóm QM 2	15.000				A3							15.000	
213		Hoàng Minh Hải	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cơ nhân KHCN cấp 2	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	7,3	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	
214		Bùi Thanh Tuấn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cơ nhân KHCN cấp 2	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	7,3	Nhóm QM 2	15.000				A1							15.000	

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phần nhóm đối tượng	Thời gian tại vị (năm)	Phân nhóm Quản lý	Thẩm quyền	Thẩm niên nhiệm vụ (năm)	Nhóm (tính đến năm nhiệm vụ)	Hệ số nhân sự	% hoàn thành KPI năm 2025	Hệ số phụ trợ	Quy mô quản lý đơn vị	Hệ số quy mô quản lý	Hệ số chỉ số	Quyền mua sắm (tỷ đồng)	Chỉ chỉ
215		Lê Thị Bình	Giám đốc Quản lý & Vận hành Đào tạo	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	7.6	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
216		Phạm Tiến Thành	Giám đốc Quản lý dự liệu	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	7.8	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
217		Vương Thị Thoa	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT Khách hàng cấp 2		Nhóm 9	7.8	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
218		Ngô Long Hải	Giám đốc Phát triển năng lực đội ngũ bán KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	7.7	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
219		Dương Văn Vương	Giám đốc Ngân hàng số (KHON)	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	7.7	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
220		Giúp Thị Thu Phương	Giám đốc Dịch vụ Pháp chế Chính sách	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	7.8	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
221		Nguyễn Xuân Hải	Giám đốc Mạng Truyền phát Mạng lưới	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	7.6	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
222		Nguyễn Thị Thu Huyền	Giám đốc Phát triển năng lực đội ngũ bán KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	7.4	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
223		Trần Minh Đức	Giám đốc Bài ro Tin dụng KHDN&DCTC	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	7.8	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
224		Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 3		Nhóm 9	6.9	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
225		Nguyễn Thị Ngọc Công	Phó phòng Thu lý Quản trị Công ty	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.8	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
226		Nguyễn Thị Thuận	Giám đốc Truyền thông Nội bộ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.8	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
227		Nông Thanh Xuân	Giám đốc Dịch vụ Pháp chế Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.7	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
228		Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc Phát triển Tổ chức & Quản lý Dự án	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.0	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
229		Đài Thị Hương	Giám đốc Quản lý dự án CNTT	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.3	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
230		Hoàng Hải Sơn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	6.7	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
231		Nguyễn Thị Thanh Dung	Giám đốc Phát triển năng lực đội ngũ bán KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.9	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
232		Phạm Long Hải	Giám đốc Cách hàng doanh nghiệp lớn Miền Bắc 2	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.5	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
233		Đào Thùy Giang	Giám đốc Mạng Kiểm soát sau chứng từ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.3	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
234		Đoàn Thị Mai Thương	Giám đốc Ngân hàng giao dịch	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.3	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
235		Trần Quang Tuấn	Giám đốc Dịch vụ Pháp chế Khách hàng doanh nghiệp lớn và Bình chể nh chính	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.3	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
236		Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Quản trị CNTT	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.2	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
237		Mai Thị Tuyết Trinh	Giám đốc Mạng Cung ứng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	6.0	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
238		Phạm Thị Chinh Hà	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	5.8	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
239		Nguyễn Trường Sơn	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp lớn Miền Bắc 1	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	5.0	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
240		Lưu Việt Hưng	Giám đốc Kinh doanh Tài chính doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	5.2	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
241		Hoàng Lê Khoa	Giám đốc Tham định tin chấp KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	5.8	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
242		Đỗ Lê Thanh Bích	Giám đốc Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	5.0	Nhóm QM.2	15,000									15,000	
243		Đặng Đình Thái	Giám đốc Phát triển năng lực đội ngũ bán KHCN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	5.5	Nhóm QM.2	15,000									15,000	

Handwritten mark

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phần nhóm đối tượng	Thâm niên tại Seabank (năm)	Phần nhóm Quyển mua	Quyển mua hiện hữu (năm)	Thâm niên nhóm viên (năm)	Nhiệm vụ nhóm viên	Tổng số thâm niên nhóm viên	XL BC HOCV 2025	Điểm số xếp loại HOCV 2025	% hoàn thành KPI/KA plan 2025	Điểm số quản lý nhân sự	Quy mô danh sách nhân sự	Điểm số quản lý nhân sự	Quyển mua (tính đến 31/12/2025)	Chi tiêu	
244		Trần Thị Ngọc Ánh	Giám đốc Quản trị số Basel	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	5,8	Nhóm QM 2	15,000			A2	A2						15,000		
245		Hoàng Thái Mạnh	Giám đốc Dự kiến	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	5,3	Nhóm QM 2	15,000			A2	A2						15,000		
246		Bồ Mạnh Hải	Giám đốc Thu hồi nợ đặc biệt	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	5,6	Nhóm QM 2	15,000			A3	A3						15,000		
247		Lê Thanh Trung	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	4,4	Nhóm QM 3	13,000			A1	A1						13,000		
248		Nguyễn Thị Hồng Minh	Chuyên gia Phát triển Thu nhập	Chuyên gia PPTD ĐL KHCN B		Nhóm 9	4,6	Nhóm QM 3	13,000			A2	A2						13,000		
249		Trần Công Minh	Chuyên gia Phát triển Thu nhập	Chuyên gia PPTD ĐL KHCN B		Nhóm 9	4,8	Nhóm QM 3	13,000			A2	A2						13,000		
250		Trần Thị Ai	Chuyên gia Phát triển Thu nhập	Chuyên gia PPTD ĐL KHCN B		Nhóm 9	4,7	Nhóm QM 3	13,000			A2	A2						13,000		
251		Đinh Xuân Hải Quân	Giám đốc Quản lý M&S	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	4,8	Nhóm QM 3	13,000			A2	A2						13,000		
252		Phạm Đình Cường	Giám đốc Công nghệ Backend	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	4,7	Nhóm QM 3	13,000			A3	A3						13,000		
253		Huyền Hương Khuỳnh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 3		Nhóm 9	3,5	Nhóm QM 3	13,000			A1	A1						13,000		
254		Vũ Văn Trung	Phân tích viên case cấp	Chuyên gia CC		Nhóm 9	3,7	Nhóm QM 3	13,000			A1	A1						13,000		
255		Hồ Mạnh Tuấn	Chuyên gia case cấp Nghiệp vụ và Chăm sóc khách hàng	Chuyên gia CC		Nhóm 9	3,3	Nhóm QM 3	13,000			A1	A1						13,000		
256		Nhũ Bá Nhài	Giám đốc Phân tích kinh doanh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	3,9	Nhóm QM 3	13,000			A1	A1						13,000		
257		Bùi Như Mai	Giám đốc Phát triển Tiếp thị	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	3,3	Nhóm QM 3	13,000			A2	A2						13,000		
258		Nguyễn Thị Kim Oanh	Giám đốc Giải pháp tín dụng và chi phí	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	3,8	Nhóm QM 3	13,000			A2	A2						13,000		
259		Mai Thu Trang	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 3		Nhóm 9	13,8	Nhóm QM 4	10,000			B1	B1						10,000		
260		Lương Đức Bảo	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	11,4	Nhóm QM 4	10,000			B1	B1						10,000		
261		Hoàng Minh Đức	Giám đốc Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	7,7	Nhóm QM 4	10,000			B1	B1						10,000		
262		Bùi Dung Thanh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 9	6,8	Nhóm QM 4	10,000			B1	B1						10,000		
263		Đặng Thanh Hương	Giám đốc Phát triển mạng lưới	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	3,7	Nhóm QM 4	10,000			B1	B1						10,000		
264		Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc Mạng hỗ trợ tin dùng và Kéo quỹ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	2,8	Nhóm QM 4	10,000			A1	A1						10,000		
265		Nguyễn Tung Khuê	Giám đốc Tập khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	2,8	Nhóm QM 4	10,000			A2	A2						10,000		
266		Nguyễn Chí Thành	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp và Khách hàng 2	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	2,8	Nhóm QM 4	10,000			A2	A2						10,000		
267		Trần Việt Thắng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	2,8	Nhóm QM 4	10,000			A3	A3						10,000		
268		Phạm Văn Thăng	Giám đốc Phát triển mạng lưới	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	1,3	Nhóm QM 4	10,000			A1	A1						10,000		
269		Phùng Văn Mạnh	Giám đốc Phát triển mạng lưới	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	1,4	Nhóm QM 4	10,000			A2	A2						10,000		
270		Phạm Phương Mai	Giám đốc Đối tác nhân sự phân khúc/Vùng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 2		Nhóm 9	1,8	Nhóm QM 4	10,000			A2	A2						10,000		
271		Trần Văn Hải	Phụ Giám đốc phát triển Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 2		Nhóm 9	8,7	Nhóm QM 4	10,000			B1	B1						10,000		
Nhóm 10 - GD Cấp 3-4 - GD mạng																				3.535,000	

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phần nhóm đối tượng	Tham niên tại SeABank (năm)	Phạm nhóm Quyển mẫu	Quyển mẫu (tức chuẩn)	Thẩm niên (năm)	Nhiệm vụ chính	Hệ số nhân viên	XI.BC POCV 2025	Hệ số hiệu quả	% hoàn thành KPI/KA theo 2025	Hệ số phụ cấp	Quy mô quản lý danh nhiệm	Hệ số quy mô quản lý	Hệ số đầu tư - chi phí	Quyển mẫu (lưu trữ)	Chi chi
301		Nguyễn Thị Thu Nga	Giám đốc Hồ sơ tin dụng Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc mảng		Nhóm 10	18.8	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
302		Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc Kênh sales Báo cáo Thương mại Khu vực	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	18.0	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
303		Hoàng Thanh Tâm	Giám đốc Kênh DC và Ba hàng công nghệ - miền Trung	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	18.6	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
304		Lê Thị Việt Thanh	Giám đốc Chuyên viên đi và Thanh toán Lương	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	18.0	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
305		Nguyễn Thu Hương	Giám đốc Xứ lý nghiệp vụ Đầu tư	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	18.3	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
306		Trần Thu Hương	Giám đốc Phát hành và Quản lý yêu cầu nghiệp vụ Thẻ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	17.9	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	
307		Lê Thị Quỳnh	Giám đốc Thanh toán và Đối soát Thẻ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	17.9	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	
308		Vũ Hoàng Dương	Chuyên gia Phê duyệt Tín dụng bán lẻ	Chuyên gia		Nhóm 10	17.9	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
309		Nguyễn Thị Kim Thu	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	17.9	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
310		Nguyễn Văn Hưng	Giám đốc Kênh DC và Ba hàng công nghệ - miền Nam	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	17.8	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
311		Bùi Anh Dũng	Giám đốc Quản trị hệ thống	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	17.4	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
312		Vũ Trần Thanh Chương	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	16.5	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	
313		Nguyễn Thị Tuyết Mai	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	16.3	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	
314		Bùi Thị Anh Ngân	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	16.4	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	
315		Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	16.8	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	
316		Bùi Thị Linh	Giám đốc Kênh sales Chi tiêu Khu vực	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	16.4	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	
317		Hoàng Trần Anh	Giám đốc Kênh DC và Ba hàng công nghệ - miền Bắc	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	16.8	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
318		Lê Minh Ngọc	Giám đốc Quản trị Mạng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	16.9	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
319		Nguyễn Quang Thắng	Giám đốc Quản lý Thuế	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	15.1	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	
320		Bùi Thị Hương	Giám đốc Vận hành tính	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	15.7	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	
321		Nguyễn Việt Kiên	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	15.9	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
322		Hoàng Yến	Chuyên gia Quản trị Danh mục & Báo cáo	Chuyên gia		Nhóm 10	15.9	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
323		Đàm Thị Hà	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (KH BB)	Chuyên gia		Nhóm 10	15.7	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
324		Trần Thị Thanh Hoa	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	15.8	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
325		Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc Khách hàng vụ tích	Giám đốc mảng		Nhóm 10	15.0	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
326		Giảng Nguyễn Thu Nguyễn	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	15.7	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
327		Bùi Thị Mai Diệp	Giám đốc Hoàn thiện Mạng lưới vụ cấp 3	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	15.8	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
328		Phạm Thị Hào	Trưởng nhóm Kênh sales mới bộ KTVB	Trưởng nhóm		Nhóm 10	15.4	Nhóm QM 1	10,000			A2								10,000	
329		Nguyễn Thị Bích Trâm	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	14.4	Nhóm QM 1	10,000			A1								10,000	

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thâm niên tại SeaBank (năm)	Phân nhóm Quyền mua	Quyền mua hiện có (năm)	Thẩm niên để tiếp nhận (năm)	Nhóm thâm niên năm nhiệm vụ	Hết hạn năm nhiệm vụ	XL ĐG HCY 2025	Hệ số hiệu quả TOI/KE thu 2025	Hệ số phụ trợ	Quy mô quản lý danh nhiệm	Hệ số quy mô quản lý	Hệ số điều chỉnh lực	Quy định hiện tại (năm)	Chi chủ
330		Vũ Kiều Oanh	Giám đốc Dịch vụ Khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	14.7	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
331		Trương Thị Thủy Linh	Giám đốc Hỗ trợ Khách Quê	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	14.8	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
332		Nguyễn Chí Công	Giám đốc Dịch vụ văn phòng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	14.1	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
333		Nguyễn Huy Tương	Chuyên gia Kiểm thử	Chuyên gia		Nhóm 10	14.6	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
334		Tô Thị Hồng Nhung	Giám đốc Văn hành tinh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	14.3	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
335		Hoàng Thị Lý	Giám đốc Xứ lý nghiệp vụ Ngoại tệ và vàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	14.7	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
336		Nguyễn Thị Thuần	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	13.3	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
337		Huyền Trần Đại	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	13.4	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
338		Trần Đăng Khoa	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	13.6	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
339		Hương Đình Kiên	Giám đốc Thủ hành an địa bàn Hà Nội	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	13.2	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
340		Nguyễn Việt Hằng	Giám đốc Kiểm soát Thanh toán Đối soát Thẻ nội địa	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	13.8	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
341		Lê Thị Vĩnh	Trưởng nhóm Kiểm toán nội bộ	Trưởng nhóm KTNB		Nhóm 10	13.9	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
342		Vũ Hạnh Lê	Chuyên gia Quản lý kế hoạch & hiệu quả năng lực	Chuyên gia		Nhóm 10	12.0	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
343		Nguyễn Thị Minh Thu	Chuyên gia Kiểm thử	Chuyên gia		Nhóm 10	12.6	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
344		Lê Anh Đức	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (NH B)	Chuyên gia		Nhóm 10	12.6	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
345		Phạm Thị Hương Giang	Giám đốc Văn hành Nghiệp vụ lương, phúc lợi	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	12.1	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
346		Nguyễn Thị Kiều Trinh	Giám đốc Văn hành tinh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	12.0	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
347		Lê Thị Minh Ngọc	Chuyên gia Kiểm thử	Chuyên gia		Nhóm 10	12.3	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
348		Bùi Quang Hưng	Chuyên gia Phân tích Nghiệp vụ	Chuyên gia		Nhóm 10	12.5	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
349		Trần Lê Quyên	Giám đốc Giải pháp Phù ứng dụng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	12.8	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
350		Nguyễn Thị Hoàn	Giám đốc Kiểm soát Báo cáo Tháng kế K&V	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	12.7	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
351		Lê Trần Thành	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	12.1	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
352		Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	11.4	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
353		Trần Thị Thủy	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	11.4	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
354		Nguyễn Thị Hiền	Chuyên gia Phân tích Nghiệp vụ	Chuyên gia		Nhóm 10	11.4	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
355		Trần Thị Thu Hiền	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	11.0	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
356		Đặng Việt Hà	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	11.3	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
357		Nguyễn Văn Bắc	Giám đốc Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn cao cấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	11.6	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
358		Luna Việt Anh	Giám đốc Xứ lý sơ địa bàn Miền Trung 2	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	11.0	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	

KL

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phạm nhân độ tuổi	Thẩm niên tại Việt Nam (năm)	Phạm nhân Quốc nội	Quyền hạn - hạn nhân - hạn chức vụ (năm)	Thẩm niên dân sự (năm)	Nhiệm vụ hiện tại	Tổng số nhiệm vụ (năm)	XL BC HOCV 2025	Hệ số hiệu quả (theo quy định)	% hoàn thành TO/KA (theo 2025)	Hệ số quản lý danh nhiệm	Hệ số quản lý danh nhiệm	Hệ số đầu tư (theo quy định)	Quyền hạn (theo quy định)	Chức vụ
359		Vũ Văn Thuận	Giám đốc Tổ long đại ban Hội Chữ Thập	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	11.9	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
360		Trần Mạnh Đạo	Giám đốc Văn hành ban	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	11.7	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
361		Nguyễn Văn Thọ	Giám đốc Kiểm soát Xúc lý tin dụng Khách hàng cá nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	11.4	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
362		Nguyễn Khắc Trung	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	11.3	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
363		Nguyễn Anh Đức	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (Công nghệ Blockchain)	Chuyên gia		Nhóm 10	11.0	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
364		Đỗ Văn Thế	Giám đốc Nghiệp vụ Kiểm soát nhân tài KEDN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	11.7	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
365		Phạm Việt Lâm	Giám đốc Nghiệp vụ Kiểm soát nhân tài KEDN/L&E/CTC	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	11.3	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
366		Hồ Thị Hồng Vân	Giám đốc Văn hành ban	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	11.6	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
367		Vũ Công Hưng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	10.7	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
368		Hoàng Thái Phương	Chuyên gia Phân tích nghiệp vụ	Chuyên gia		Nhóm 10	10.8	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
369		Cao Thanh Lâm	Chuyên gia Quản trị mạng	Chuyên gia		Nhóm 10	10.5	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
370		Trần Thị Lan Phương	Giám đốc Dịch vụ Khách hàng	Giám đốc mạng		Nhóm 10	10.0	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
371		Nguyễn Thị Thu Hồng	Giám đốc Giám sát và Phân bổ Chi phí hoạt động	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.4	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
372		Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc Văn hành ban	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.6	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
373		Nguyễn Thị Phương Mai	Giám đốc Văn hành ban	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.2	Nhóm QM 1	10,000			A1							10,000	
374		Nguyễn Hòa Thành	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	10.5	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
375		Ngô Ngọc Trung	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	10.6	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
376		Nguyễn Yên Ngọc	Chuyên gia Quản lý MIS	Chuyên gia		Nhóm 10	10.3	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
377		Nguyễn Phi Long	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (NH 6B)	Chuyên gia		Nhóm 10	10.5	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
378		Nguyễn Văn Đức	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (NH 6B)	Chuyên gia		Nhóm 10	10.5	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
379		Mai Thùy Dung	Giám đốc Quản trị sản phẩm O&E	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.1	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
380		Nguyễn Trương Lâm	Giám đốc Quản trị Hệ thống hoạt động K&S/K&C/N	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.5	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
381		Thái Tài Thảo	Giám đốc Phân tích Sản phẩm Nghiệp vụ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.1	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
382		Lê Tuấn Linh	Giám đốc Giám sát dịch vụ CNTT	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.3	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
383		Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc Văn hành ban	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.7	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
384		Phạm Thị Bích Hiền	Giám đốc Văn hành ban	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.7	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
385		Trần Thị Thu Phương	Giám đốc Văn hành ban	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.3	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
386		Nguyễn Xuân Thu	Giám đốc Kiểm soát sau chúng từ Khu vực Miền Nam	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.3	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	
387		Nguyễn Hải Nam	Giám đốc Thanh toán điện tử và Ngân hàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.7	Nhóm QM 1	10,000			A2							10,000	

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thành niên SeaBank (năm)	Phạm nhóm Quyền mua	Quyền mua tiền thanh toán	Thẩm niên giám nhiệm vụ (tính từ)	Nhóm thẩm niên giám nhiệm vụ (tính từ)	Đã số thẩm niên giám nhiệm vụ (tính từ)	XL ĐC HOCV 2025	Đã số hợp đồng TOI/KH (từ 2025)	Đã số quy mô quản lý đơn nhiệm	Đã số quy mô quản lý	Quyền mua tiền thanh toán (năm trước)	Chỉ chủ
388		Đỗ Thanh Trung	Giám đốc Kỹ thuật và Quản lý cơ sở hạ tầng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.3	Nhóm QM 1	10,000				A2				10,000	
389		Nguyễn Thị Song Loan	Giám đốc Kiểm soát Xứ lý tin dùng Khách hàng doanh nghiệp hàng cá nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	10.2	Nhóm QM 1	10,000				A2				10,000	
390		Lại Thị Thu Hồng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	21.3	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
391		Mai Phước Hương	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	20.3	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
392		Nguyễn Minh Linh	Chuyên gia Phân duyệt Tín dụng bán lẻ	Chuyên gia		Nhóm 10	20.6	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
393		Vũ Hồng Đăng	Giám đốc Quản lý Văn hành thiết bị chấp nhận Thẻ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	19.4	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
394		Đặng Thị Thu Trang	Giám đốc Kiểm soát Xứ lý tin dùng Khách hàng cá nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	19.3	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
395		Vũ Thị Dung Thu	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	18.9	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
396		Phạm Thị Thu Thủy	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	18.3	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
397		Trương Văn Thu	Giám đốc Cầm Hồ trợ tin dùng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	18.0	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
398		Đỗ Thị Lanh	Phó Giám đốc Văn hành sinh hoạt	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	18.7	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
399		Đặng Thị Thái Hà	Giám đốc Kiểm soát Thanh toán bán lẻ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	17.9	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
400		Phạm Thị Chinh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	16.6	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
401		Nguyễn Văn Tiến	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	15.0	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
402		Lê Mạnh Hùng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	14.8	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
403		Đoàn Thị Thanh Vân	Giám đốc Dịch vụ khách hàng doanh nghiệp (tín CN)	Giám đốc mảng		Nhóm 10	14.9	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
404		Nguyễn Thị Minh Tâm	Chuyên gia Hỗ trợ nghiệp vụ Kào ứng	Chuyên gia		Nhóm 10	13.7	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
405		Trương Dương Vỹ	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	12.3	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
406		Nguyễn Thị Thu Hà	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	12.8	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
407		Phạm Minh Hiếu	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	12.9	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
408		Nguyễn Hoàng Anh Ngọc	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	11.7	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
409		Nguyễn Thị Mỹ	Giám đốc Khách hàng ưu tiên	Giám đốc mảng		Nhóm 10	11.0	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
410		Nguyễn Thị Bích Ngọc	Giám đốc Khách hàng ưu tiên	Giám đốc mảng		Nhóm 10	11.0	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
411		Hoàng Lâm Thanh Dũng	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	11.9	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
412		Lê Phước Thiên An	Giám đốc Văn hành sinh hoạt	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	11.9	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
413		Vũ Phi Vũ	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	10.6	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
414		Lê Thị Thanh Lịch	Chuyên gia Giải pháp tín dụng	Chuyên gia		Nhóm 10	10.3	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
415		Vũ Thành Hưng	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	10.2	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	
416		Nguyễn Thị Ngọc Ân	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	10.8	Nhóm QM 2	9,000				A3				9,000	

11/1/2025

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Rũ chính	Phần nhận dời lương	Thấm niên tại SeABank (năm)	Phần nhận Quyển mua	Quyển mua theo chuẩn Y1 (tr)	Thấm niên nhận Y1 (tr) (năm)	Nhóm thâm niên nhận vị tr	Hệ số thâm niên nhận vị tr	XL ĐC HOCV 2025	Hệ số hợp-quan từ 2025	% hoàn thành TO/SA từ 2025	Hệ số phần trãi	Quy mô quản lý đảm nhiệm	Hệ số hợp-mô quản lý	Hệ số hợp-rút chức lương	Quyển mua tổng đạt (năm rớt)	Chức vụ
417		Phạm Lê Bích Nguyễn Nhã, dđ	Giám đốc Thẩm định sản phẩm MBA, dđ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.2	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
418		Vũ Thị Trang	Giám đốc Kiểm soát Chất lượng Khu vực	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.4	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
419		Lê Phạm Hồng Oanh	Phó Giám đốc Văn hành tỉnh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	10.8	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
420		Nguyễn Tuấn Dũng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	9.5	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
421		Đặng Thị Thu Trang	Chuyên gia Dịch vụ Đầu tư	Chuyên gia		Nhóm 10	9.7	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
422		Trần Thị Thuý	Chuyên gia Phân duyệt Tin dùng banc lẻ	Chuyên gia		Nhóm 10	9.1	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
423		Vũ Văn Phú	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (Công nghệ Backend)	Chuyên gia		Nhóm 10	9.8	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
424		Lý Thị Kiều My	Giám đốc Dịch vụ Khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	9.4	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
425		Hồng Thanh Bích	Giám đốc Tham mưu quản lý KEDNL, Đầu tư và Dịch vụ tài nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.5	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
426		Nguyễn Thuý Hằng	Giám đốc Dịch vụ Đầu tư nhân sự phân bổ/vùng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.4	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
427		Đỗ Thị Kim Giang	Giám đốc Kiểm soát sau Chung trú Kế toán Tài chính	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.4	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
428		Nguyễn Thị Ánh Trà	Giám đốc Văn hành tỉnh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.4	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
429		Phạm Thị Hải	Chuyên gia Phân duyệt Tin dùng banc lẻ	Chuyên gia		Nhóm 10	9.2	Nhóm QM 2	9,000			A2								9,000	
430		Trần Thị Quỳ	Giám đốc Chăm sóc Khách hàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.0	Nhóm QM 2	9,000			A2								9,000	
431		Đương Văn Đức	Giám đốc Xổ lý nợ T&S Miền Trung 1	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.8	Nhóm QM 2	9,000			A2								9,000	
432		Lê Thanh Trung	Giám đốc T&S vùng địa bàn Miền Nam	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.5	Nhóm QM 2	9,000			A2								9,000	
433		Phạm Phi Hà	Giám đốc Kiểm soát, làm hồ sơ hình thành Miền Bắc, Miền Trung	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.0	Nhóm QM 2	9,000			A2								9,000	
434		Nguyễn Thị Thanh Tham	Giám đốc Chăm sóc Khách hàng cá nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.4	Nhóm QM 2	9,000			A2								9,000	
435		Đinh Tiên Hằng	Giám đốc Kiểm soát Văn hành tập quy, tập vùng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	9.5	Nhóm QM 2	9,000			A2								9,000	
436		Vũ Văn Hùng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	9.1	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
437		Trần Văn Bốn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	9.8	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
438		Lê Phương Thảo	Chuyên gia Giải pháp tin dùng	Chuyên gia		Nhóm 10	9.6	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
439		Trần Mạnh Phong	Chuyên gia Phân tích Nghiệp vụ	Chuyên gia		Nhóm 10	9.8	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
440		Trần Văn Nhật	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	9.8	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
441		Ngô Thị Thanh Hà	Giám đốc Chăm sóc khách hàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.8	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
442		Nguyễn Thị Huệ	Giám đốc Văn hành tỉnh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.9	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
443		Đỗ Thuý Vân	Giám đốc Xổ lý nghiệp vụ Giải tốt cơ sở	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	9.6	Nhóm QM 2	9,000			A3								9,000	
444		Ngô Thị Nga	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	8.4	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	
445		Nguyễn Thị Hoàng & Đào tư	Chuyên gia Giải pháp Hợp đồng & Đầu tư	Chuyên gia		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM 2	9,000			A1								9,000	

STT	M&S	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phần nhóm đối tượng	Tham niên tại SeaBank (năm)	Phân nhóm Quyền mua	Quyền mua liên chuẩn	Thẩm niên đảm nhiệm vị trí (năm)	Nhóm thẩm định nhiệm vụ	Hệ số thẩm định nhiệm vụ	XL BC HQCV 2025	Hệ số hiệu quả TOI/KB thu 2025	% hoàn thành TOI/KB thu 2025	Hệ số phụ trợ	Quy mô quản lý đảm nhiệm	Hệ số quy mô quản lý	BE số thu hút vốn đầu tư (tỷ đồng)	Quyền mua (tỷ đồng)	Chỉ chủ
446		Vũ Thị Lanh	Chuyên gia Nhân diện và Phát triển nhóm Khách hàng	Chuyên gia		Nhóm 10	8.2	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
447		Nguyễn Cao Tuấn	Chuyên gia Phát triển Tín dụng bán lẻ	Chuyên gia		Nhóm 10	8.4	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
448		Lê Thị Thanh Huyền	Chuyên gia Quản lý Tài sản bảo đảm	Chuyên gia		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
449		Trương Tiến Dũng	Chuyên gia Thiết kế gói pháp (Công nghệ BPM & RPA)	Chuyên gia		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
450		Vũ Thanh Nga	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	8.8	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
451		Vũ Thị Lệ Quyên	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	8.0	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
452		Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	8.4	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
453		Lê Ngọc Khánh	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	8.6	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
454		Trương Thị Thanh Thủy	Giám đốc Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn cao cấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.5	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
455		Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn cao cấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.5	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
456		Đặng Anh Vũ	Giám đốc Thẩm định sản phẩm tiêu dùng thẻ chấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.7	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
457		Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc Hỗ trợ kinh nghiệm	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
458		Nguyễn Thị Thoa	Giám đốc Hỗ trợ kinh nghiệm	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
459		Trần Thị Mai	Giám đốc Xử lý tin dụng Khách hàng cá nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.5	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
460		Dương Thanh Hải	Giám đốc Hỗ trợ kinh nghiệm hàng số	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.4	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
461		Lê Thị Minh Tâm	Giám đốc Kiểm soát Xử lý tin dụng Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM.2	9,000				A1						9,000		
462		Đinh Thị Thủy Hằng	Chuyên gia Giải pháp tin dụng tín chấp	Chuyên gia		Nhóm 10	8.6	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
463		Trần Thị Trung Nhung	Chuyên gia Chính sách Khách hàng và Giải pháp tín chấp	Chuyên gia		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
464		Phạm Thị Huệ	Chuyên gia Tuyến dụng	Chuyên gia		Nhóm 10	8.4	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
465		Vũ Công Tiến	Chuyên gia Quản trị ứng dụng	Chuyên gia		Nhóm 10	8.4	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
466		Đặng Hà Khánh	Chuyên gia Quản trị nghiệp vụ đa kênh	Chuyên gia		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
467		Quách Thiệp Ân	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	8.6	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
468		Phạm Thị Thủy Dung	Giám đốc Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.4	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
469		Trần Duy	Giám đốc Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn cao cấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
470		Trần Thị Hằng	Tiền tệ - Ngoại hối KEDN	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.2	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
471		Nguyễn Thị Ngọc Anh	Giám đốc Phát triển Kinh doanh phân khúc/vùng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.5	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
472		Đặng Thị Thương	Giám đốc Kiểm soát Thu hồi nợ qua điện thoại	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.3	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
473		Nguyễn Thị Hoài Thu	Giám đốc Văn bản nội	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.0	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		
474		Đặng Thị Nhung	Giám đốc Xử lý nghiệp vụ Văn bản ngân hàng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8.4	Nhóm QM.2	9,000				A2						9,000		

AK

11-2025

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phần nhàn đời tương	Thâm niên tại SeaBank (năm)	Phần nhàn Quyển mới	Quyển mới đầu tiên	Thâm niên làm nhiệm vụ (năm)	Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Hệ số kiêm nhiệm	XU ĐC HOCV 2025	Hệ số vượt quá thu 2025	% hoàn thành KPI/OKR năm 2025	Hệ số quản lý nhân	Quy mô quy mô quản lý	EF- số nhân viên quản lý	EF- số nhân viên khác	Quyển mới (tính đến năm hiện tại)	Chức vụ
475		Trần Bích Ngọc	Giám đốc Kênh số và Xúc tiến kênh hàng cao cấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	8,2	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
476		Nguyễn Thị Thu Huyền	Giám đốc Thái nghiệp Ngân hàng số	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8,3	Nhóm QM 2	9.000			A3							9.000		
477		Lê Thị Thanh Suong	Giám đốc Quản lý Khách hàng doanh nghiệp lớn cao cấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8,5	Nhóm QM 2	9.000			A3							9.000		
478		Hà Ngọc Sang	Giám đốc Quản trị sản phẩm tín chấp tiêu dùng	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8,2	Nhóm QM 2	9.000			A3							9.000		
479		Vũ Anh Tuấn	Giám đốc Xúc tiến kênh hàng doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8,7	Nhóm QM 2	9.000			A3							9.000		
480		Trần Thị Ngọc Yến	Giám đốc Kênh số cao cấp Tài trợ doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	8,3	Nhóm QM 2	9.000			A3							9.000		
481		Nguyễn Văn Cường	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cao cấp	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	7,0	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
482		Bùi Thị Hà	Chuyên gia Phát triển kênh bán lẻ	Chuyên gia		Nhóm 10	7,6	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
483		Vũ Trương Quốc Anh	Trưởng Dự án	Chuyên gia		Nhóm 10	7,3	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
484		Hà Đức Phong (NH số)	Chuyên gia Thiết kế giải pháp	Chuyên gia		Nhóm 10	7,8	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
485		Lê Thị Vân	Chuyên gia Quản trị hệ thống	Chuyên gia		Nhóm 10	7,3	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
486		Nguyễn Hải Yến	Giám đốc Dịch vụ Khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	7,6	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
487		Trần Thị Phương	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	7,8	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
488		Trương Thủy Tiên	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	7,3	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
489		Thái Thị Thanh Thủy	Giám đốc Quản lý Khách hàng doanh nghiệp lớn cao cấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,4	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
490		Nguyễn Thị Thu Hà	Giám đốc Văn hành nội	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,6	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
491		Phạm Hà Giang	Giám đốc Văn hành nội	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,3	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
492		Đinh Văn Dũng	Giám đốc Kênh số và Xúc tiến kênh hàng cao cấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	7,5	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
493		Nguyễn Thị Thu Vân	Giám đốc Kênh số và Xúc tiến kênh số	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	7,5	Nhóm QM 2	9.000			A1							9.000		
494		Trần Quốc Vương	Chuyên gia Giám sát Kế hoạch Nền số và KPIs	Chuyên gia		Nhóm 10	7,3	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
495		Phạm Mạnh Cường	Chuyên gia Quản lý dự án	Chuyên gia		Nhóm 10	7,4	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
496		Trần Ngọc Chung	Chuyên gia Quản lý dự án	Chuyên gia		Nhóm 10	7,4	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
497		Đỗ Thu Nga	Chuyên gia Quản trị nghiệp vụ doanh nghiệp	Chuyên gia		Nhóm 10	7,0	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
498		Vũ Thị Hoài Thu	Giám đốc Phát triển Giải pháp Piv & Sản phẩm liên kết	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,7	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
499		Trương Ngân Hà	Giám đốc Thâm nhập KEDN SWE	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,3	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
500		Trần Quốc Hưng	Giám đốc Xúc tiến dự án liên kết	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,6	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
501		Nguyễn Thị Anh Thư	Giám đốc Văn hành nội	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,7	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
502		Trần Hồng Diễm	Giám đốc Văn hành nội	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,3	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		
503		Đặng Thị Hoa	Giám đốc Văn hành nội	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,3	Nhóm QM 2	9.000			A2							9.000		

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thẩm niên SeaBank (năm)	Phân nhóm Quyền hạn	Quyền hạn tiêu chuẩn	Thẩm niên đến nhiệm vụ (năm)	Nhiệm vụ năm nhiệm vụ (tr)	Hệ số nhân tố đánh giá nhiệm vụ (tr)	XU ĐC RQCY 2025	Bảng hiệu quả thu 2025	% hoàn thành KPI thu 2025	Hệ số quy mô quản lý đảm nhiệm	Hệ số hiệu quả công việc	Hệ số hiệu quả công việc	Quyền hạn tài tài (đảm trọng)	Chủ chủ
504		Trần Thị Thu Hiền	Giám đốc Kiểm soát Quản lý yêu cầu nghiệp vụ Thẻ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	7.8	Nhóm QM.2	9,000				A2					9,000		
505		Nguyễn Thị Ngọc Châu	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHGN cấp TC		Nhóm 10	7.8	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
506		Nguyễn Thị Thùy Linh	Chuyên gia Giới thiệu khách hàng	Chuyên gia		Nhóm 10	7.3	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
507		Lưu Thị Hạnh	Trưởng Dự án	Chuyên gia		Nhóm 10	7.4	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
508		Hoàng Thị Ly Ly	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	7.9	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
509		Phan Thị Thu	Giám đốc Truyền thông Báo chí	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7.1	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
510		Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Chất lượng dịch vụ tài chính	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7.7	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
511		Từ Thị Diễm Trang	Giám đốc Văn hành tinh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7.0	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
512		Lê Thanh Nga	Giám đốc Kiểm soát Xếp loại tín dụng Khách hàng cá nhân	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	7.7	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
513		Đỗ Thị Luyến	Chuyên gia Quản trị chi số Basel	Chuyên gia		Nhóm 10	6.7	Nhóm QM.2	9,000				A1					9,000		
514		Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	6.3	Nhóm QM.2	9,000				A1					9,000		
515		Nguyễn Thị Thùy Dương	Giám đốc Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn cao cấp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	6.9	Nhóm QM.2	9,000				A1					9,000		
516		Trần Thanh Nga	Giám đốc Kiểm soát giao dịch Tài trợ thương mại	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	6.1	Nhóm QM.2	9,000				A1					9,000		
517		Khánh Trung Giang	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHGN cấp 1		Nhóm 10	6.5	Nhóm QM.2	9,000				A2					9,000		
518		Phạm Ngọc Dung	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	6.8	Nhóm QM.2	9,000				A2					9,000		
519		Cao Hoàng Thăng	Giám đốc Dịch vụ Tuyến đường phân khu vực	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	6.5	Nhóm QM.2	9,000				A2					9,000		
520		Lê Anh Long	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHGN cấp 1		Nhóm 10	6.7	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
521		Đặng Ngọc An	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHGN cấp TC		Nhóm 10	6.6	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
522		Lê Thị Nga	Chuyên gia Giới thiệu Thẻ	Chuyên gia		Nhóm 10	6.3	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
523		Nguyễn Thị Hương Thảo	Chuyên gia Rủi ro Tín dụng KHGN	Chuyên gia		Nhóm 10	6.8	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
524		Nguyễn Hải Hà	Chuyên gia Nghiên cứu và Chỉ định công nghệ	Chuyên gia		Nhóm 10	6.5	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
525		Nguyễn Việt Hùng	Chuyên gia Nghiên cứu và Chỉ định công nghệ	Chuyên gia		Nhóm 10	6.1	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
526		Nguyễn Khắc Hoàng	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (NH số)	Chuyên gia		Nhóm 10	6.0	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
527		Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	6.9	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
528		Nguyễn Xuân Vinh	Giám đốc Dịch vụ Tuyến đường phân khu vực	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	6.1	Nhóm QM.2	9,000				A3					9,000		
529		Lê Văn Hoàng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHGN cấp 1		Nhóm 10	5.6	Nhóm QM.2	9,000				A1					9,000		
530		Hoàng Ngọc Dung	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (NH số)	Chuyên gia		Nhóm 10	5.9	Nhóm QM.2	9,000				A1					9,000		
531		Lương Thanh Loan	Giám đốc Dịch vụ Khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	5.2	Nhóm QM.2	9,000				A1					9,000		
532		Bùi Thị Dung	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	5.7	Nhóm QM.2	9,000				A1					9,000		

44

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại được danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thời gian tại vị trí (năm)	Phân nhóm Quyền mua	Quyền mua của nhân viên	Thẩm định viên (năm)	Nhóm thẩm định viên (năm)	Hệ số tính toán nhân viên	XL BC HCY 2025	Hệ số bổ sung	% hoàn thành TOUKB (từ 2025)	Hệ số phụ trợ	Quy mô quản lý đảm nhiệm	Hệ số quy mô quản lý	Hệ số phân bổ chi phí	Quyền mua (tỷ đồng)	Chi chú
562		Nguyễn Minh Tài	Chuyên gia Quản trị mạng	Chuyên gia		Nhóm 10	4.3	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
563		Đàm Văn Lộc	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mạng		Nhóm 10	4.9	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
564		Nguyễn Trà Phương Huệ	Giám đốc hỗ trợ tư vấn	Giám đốc mạng		Nhóm 10	4.8	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
565		Lê Khánh Nam	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	4.8	Nhóm QM 3	8,000				A3							8,000	
566		Nguyễn Xuân Thắng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	4.5	Nhóm QM 3	8,000				A3							8,000	
567		Nguyễn Thị Minh Trang	Giám đốc Khách hàng ưu tiên	Giám đốc mạng		Nhóm 10	4.5	Nhóm QM 3	8,000				A3							8,000	
568		Ngô Đình Long	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	3.5	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
569		Nguyễn Hồng Vân	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	3.8	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
570		Nguyễn Thị Minh Huệ	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3.5	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
571		Nguyễn Quốc Hưng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3.8	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
572		Phạm Võ Huy	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3.4	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
573		Lê Thị Thu Hằng	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mạng		Nhóm 10	3.3	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
574		Nguyễn Thị Trà My	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mạng		Nhóm 10	3.4	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
575		Nguyễn Thị Thu Hà	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mạng		Nhóm 10	3.7	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
576		Lê Thị Hồng Diễm	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mạng		Nhóm 10	3.5	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
577		Trương Thị Thu Hiền	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mạng		Nhóm 10	3.4	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
578		Trần Minh Học	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mạng		Nhóm 10	3.7	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
579		Phạm Bà Thanh	Giám đốc Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn cấp 3	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	3.3	Nhóm QM 3	8,000				A1							8,000	
580		Lê Tiến Lâm	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3.3	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
581		Nguyễn Văn Hoàng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	3.8	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
582		Phạm Đức Cường	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3.0	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
583		Đỗ Nguyễn Hiền	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3.9	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
584		Phùng Mạnh Hùng	Chuyên gia Thiết kế sáng tạo (KHCN)	Chuyên gia		Nhóm 10	3.9	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
585		Nguyễn Duy Thành	Chuyên gia Marketing Khách hàng doanh nghiệp	Chuyên gia		Nhóm 10	3.3	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
586		Hoàng Minh Lâm	Chuyên gia Phát triển bán hàng	Chuyên gia		Nhóm 10	3.6	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
587		Bùi Thị Phương Anh	Giám đốc Dịch vụ khách hàng cấp 3	Giám đốc mạng		Nhóm 10	3.8	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
588		Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc Khách hàng ưu tiên	Giám đốc mạng		Nhóm 10	3.4	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
589		Châu Ngọc Trâm Anh	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mạng		Nhóm 10	3.3	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	
590		Phạm Xuân Chương	Giám đốc Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	3.1	Nhóm QM 3	8,000				A2							8,000	

67

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thời gian tại Savbank (năm)	Phân nhóm Quyển mua	Quyển mua theo chính sách	Thẩm niên làm nhiệm vụ (năm)	Nhiệm vụ hiện tại	Hệ số nhân tố	NLĐC HOCV 2025	Hệ số hiệu quả lao động 2025	% hoàn thành KPI/NSP phụ trợ	Hệ số quản lý giám nhiệm	Quy mô quỹ mở quản lý	Hệ số rủi ro credit	Quyển mua (theo năm)	Chi chủ
591		Trần Anh Tuấn	Giám đốc Khách sạn Thu hải nữ hiện trường Miền Nam	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	3,7	Nhóm QM 3	8.000			A2							8.000	
592		Nguyễn Thị Thanh Nam	Giám đốc Văn hành uah	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	3,8	Nhóm QM 3	8.000			A2							8.000	
593		Phạm Thanh Nga	Giám đốc Văn hành uah	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	3,7	Nhóm QM 3	8.000			A2							8.000	
594		Nguyễn Xuân Nam	Giám đốc Giám sát an ninh	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	3,8	Nhóm QM 3	8.000			A2							8.000	
595		Ngô Đức Minh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3,8	Nhóm QM 3	8.000			A3							8.000	
596		Nguyễn Thị Thu Liên	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3,3	Nhóm QM 3	8.000			A3							8.000	
597		Nguyễn An Thái	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3,4	Nhóm QM 3	8.000			A3							8.000	
598		Đặng Chu Nam	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3,6	Nhóm QM 3	8.000			A3							8.000	
599		Đoàn Thị Lê	Giám đốc Khách hàng ưu tiên	Giám đốc mảng		Nhóm 10	3,3	Nhóm QM 3	8.000			A3							8.000	
600		Lê Ngọc Linh	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	3,8	Nhóm QM 3	8.000			A3							8.000	
601		Nguyễn Quốc Hưng	Giám đốc Quản hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	3,8	Nhóm QM 3	8.000			A3							8.000	
602		Trần Thị Huyền Nga	Giám đốc Hội trợ khách 24/7	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	3,5	Nhóm QM 3	8.000			A3							8.000	
603		Đào Phương Nam	Tor ỹ Ban Tổng Giám đốc	Tor ỹ BTGD		Nhóm 10	3,7	Nhóm QM 3	8.000			A3							8.000	
604		Nguyễn Thị Mai Phương	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	20,9	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
605		Lê Thị Thu Hương	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	19,5	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
606		Nguyễn Văn Kiên	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	15,9	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
607		Trần Thu Trang	Giám đốc Khách hàng cao cấp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	13,8	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
608		Trần Việt Thành	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	11,0	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
609		Trần Hương Giang	Chuyên gia Giải pháp ỹ tư hàng mail	Chuyên gia		Nhóm 10	11,2	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
610		Hà Thu Thảo	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	10,0	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
611		Đặng Thùy Linh	Giám đốc Khách hàng ưu tiên	Giám đốc mảng		Nhóm 10	10,1	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
612		Nguyễn Trọng Huy	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	9,8	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
613		Trần Thị Việt Dung	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	9,8	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
614		Nguyễn Thu Phương	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	8,6	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
615		Bộ Trưởng Khoa	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	8,5	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
616		Đỗ Thị Loan	Chuyên gia Phát triển mảng lực đối nội ban KMDN	Chuyên gia		Nhóm 10	8,3	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
617		Trần Thị Hằng	Giám đốc Khách hàng cao cấp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	8,3	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
618		Vũ Thị Thu Thủy	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	8,3	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	
619		Nguyễn Mạnh Hà	Giám đốc Phát triển Ngân hàng số (KHCN)	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	7,7	Nhóm QM 4	6.000			B1							6.000	

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thâm niên tại SeaBank (năm)	Phân nhóm Quyền hạn	Quyền hạn liên chuẩn	Thâm niên làm nhiệm vụ (năm)	Nhiệm vụ kiêm nhiệm và vị trí	Hết số năm làm nhiệm vụ	XL ĐG HOCV năm 2025	Hệ số hiệu quả công việc năm 2025	% hoàn thành TOI/KPI năm 2025	Hệ số phụ trợ	Quy mô quản lý nhân sự	Hệ số quản lý nhân sự	Hệ số đánh giá chuyên môn	Quyền hạn tối đa (theo chức vụ)	Chỉ chủ
620		Vũ Trần Trung Lâm	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	6.7	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
621		Lê Thanh Sơn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	6.7	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
622		Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	6.8	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
623		Phạm Hà Trung	Chuyên gia Ngân hàng số (KHCN)	Chuyên gia		Nhóm 10	6.0	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
624		Nguyễn Thanh Toàn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	5.8	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
625		Phạm Thị Tân	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	5.2	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
626		Tạ Công Duy	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	5.9	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
627		Trần Văn Lâm	Giám đốc Phát triển Đối tác bảo hiểm	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	5.6	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
628		Trần Ngọc Thương	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	4.0	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
629		Bùi Thị Thu Hà	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3.6	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
630		Đỗ Thị Thu Trang	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3.9	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
631		Nguyễn Tú Mẫn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	3.7	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
632		Diệp Tú Anh Lê	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	3.4	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
633		Đỗ Văn Chính	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	3.1	Nhóm QM 4	6,000			B1								6,000	
634		Hoàng Văn Quyên	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp 1		Nhóm 10	2.0	Nhóm QM 4	6,000			A1							6,000		
635		Bùi Trần Ngọc Anh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	2.0	Nhóm QM 4	6,000			A1								6,000	
636		Nguyễn Thị Hồng Loan	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	2.5	Nhóm QM 4	6,000			A1								6,000	
637		Đoàn Minh Tú	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	2.3	Nhóm QM 4	6,000			A2								6,000	
638		Lê Nguyễn Anh Thư	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	2.3	Nhóm QM 4	6,000			A2								6,000	
639		Trần Tiến Hưng	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (NH số)	Chuyên gia		Nhóm 10	2.9	Nhóm QM 4	6,000			A2								6,000	
640		Nguyễn Hưng Cường	Chuyên gia Quản trị cơ sở dữ liệu	Chuyên gia		Nhóm 10	2.8	Nhóm QM 4	6,000			A2								6,000	
641		Phạm Trần Lan Anh	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	2.8	Nhóm QM 4	6,000			A2								6,000	
642		Phạm Tiến Thành	Giám đốc Kiểm soát Xếp hạng tín dụng Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 4		Nhóm 10	2.8	Nhóm QM 4	6,000			A2								6,000	
643		Hoàng Lan	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	2.7	Nhóm QM 4	6,000			A3								6,000	
644		Lê Quang Minh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	2.7	Nhóm QM 4	6,000			A3								6,000	
645		Lê Nhật Anh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	2.6	Nhóm QM 4	6,000			A3								6,000	
646		Đàm Duy Lương	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	2.9	Nhóm QM 4	6,000			A3								6,000	
647		Trần Huyền Trang	Chuyên gia Ngân hàng số (KHCN)	Chuyên gia		Nhóm 10	2.8	Nhóm QM 4	6,000			A3								6,000	
648		Kiều Văn Khanh	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (NH số)	Chuyên gia		Nhóm 10	2.0	Nhóm QM 4	6,000			A3								6,000	

BT

10/10/2025

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phạm vi nhiệm vụ	Tham gia các dự án	Phạm vi quản lý	Quyền hạn	Thẩm định	Nhiệm vụ	Hiệu quả	XLĐC HOCV 2025	Hiệu suất	% hoàn thành	Hiệu suất	Quy mô	Hiệu suất	Hiệu suất	Quy mô	Chi chú
649		Vũ Thị Giang	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	2.0	Nhóm QM/4	6.000	A3							6.000			6.000	
650		Trần Kim Thủy	Giám đốc Khách hàng ưu tiên	Giám đốc mảng		Nhóm 10	2.9	Nhóm QM/4	6.000	A3							6.000			6.000	
651		Hồng Đức Bình	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	2.6	Nhóm QM/4	6.000	A3							6.000			6.000	
652		Bùi Thị Anh Đào	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	2.3	Nhóm QM/4	6.000	A3							6.000			6.000	
653		Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	2.6	Nhóm QM/4	6.000	B1							6.000			6.000	
654		Đặng Trọng Tiến	Giám đốc Quản lý Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	2.3	Nhóm QM/4	6.000	B1							6.000			6.000	
655		Lê Văn Phan	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.6	Nhóm QM/4	6.000	A1							6.000			6.000	
656		Trần Lê Mạnh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.3	Nhóm QM/4	6.000	A1							6.000			6.000	
657		Nguyễn Thị Thái Thy	Giám đốc Dịch vụ khách hàng	Giám đốc mảng		Nhóm 10	1.2	Nhóm QM/4	6.000	A1							6.000			6.000	
658		Nguyễn Văn Kiên	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	1.1	Nhóm QM/4	6.000	A1							6.000			6.000	
659		Nguyễn Thị Hoàng Yến	Giám đốc Phát triển Khách doanh nghiệp	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	1.4	Nhóm QM/4	6.000	A1							6.000			6.000	
660		Đỗ Trọng Hùng	Giám đốc Quản lý Khách hàng doanh nghiệp lớn cấp 3	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	1.3	Nhóm QM/4	6.000	A1							6.000			6.000	
661		Bùi Hải Yến	Giám đốc Dịch vụ bán lẻ	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	1.2	Nhóm QM/4	6.000	A1							6.000			6.000	
662		Nguyễn Đức Ngọc	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.1	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
663		Phạm Thị Thu Hương	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.5	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
664		Hồ Anh Quỳnh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.3	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
665		Phạm Quang Tung	Chuyên gia Ứng phó sự cố CNTT	Chuyên gia		Nhóm 10	1.5	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
666		Hoàng Xuân Vũ	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (Công nghệ Backend)	Chuyên gia		Nhóm 10	1.3	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
667		Đỗ Thanh Đỗ	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (Công nghệ Backend)	Chuyên gia		Nhóm 10	1.0	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
668		Vũ Duy Anh	Chuyên gia Thiết kế giải pháp (NH 46)	Chuyên gia		Nhóm 10	1.5	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
669		Nguyễn Phương Đông	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	1.4	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
670		Nguyễn Duy Tú	Giám đốc Khách hàng cá nhân	Giám đốc mảng		Nhóm 10	1.7	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
671		Nguyễn Thanh Trúc	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	1.9	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
672		Nguyễn Đình Thăng	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.8	Nhóm QM/4	6.000	A2							6.000			6.000	
673		Phạm Minh Tuấn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.3	Nhóm QM/4	6.000	A3							6.000			6.000	
674		Đào Hải Linh	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.7	Nhóm QM/4	6.000	A3							6.000			6.000	
675		Nguyễn Hoàng Huy	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.3	Nhóm QM/4	6.000	A3							6.000			6.000	
676		Nguyễn Văn Tuấn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.3	Nhóm QM/4	6.000	A3							6.000			6.000	
677		Nguyễn Văn Lộc	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCN cấp TC		Nhóm 10	1.4	Nhóm QM/4	6.000	A3							6.000			6.000	

STT	Mã SB	Họ tên	Chức danh	Loại chức danh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phân nhóm đối tượng	Thẩm niên tại SeaBank (năm)	Phân nhóm Quyền mua	Quyền mua theo chuẩn	Thẩm niên đảm nhiệm vị trí (năm)	Nhóm nhiệm vụ	Hệ số nhân năm đảm nhiệm vị trí	XL ĐG HCQV 2025	Hệ số hiệu quả	% hoàn thành TOU/KPIH (thứ 2025)	Hệ số phụ trợ	Quy mô quản lý đảm nhiệm	Hệ số quy mô quản lý	Hệ số thu hút nhân lực	Quyền mua (tính theo điểm)	Ghi chú
678		Nguyễn Trọng Đức	Chuyên gia Rủi ro hoạt động	Chuyên gia		Nhóm 10	1.8	Nhóm QM 4	6,000				A3							6,000	
679		Bùi Xuân Tuy	Chuyên gia Dịch vụ bảo mật	Chuyên gia		Nhóm 10	1.5	Nhóm QM 4	6,000				A3							6,000	
680		Nguyễn Phương Nam	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCHN cấp TC		Nhóm 10	1.8	Nhóm QM 4	6,000				B1							6,000	
681		Tạ Anh Tuấn	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCHN cấp TC		Nhóm 10	1.4	Nhóm QM 4	6,000				B1							6,000	
682		Võ Quý Phương	Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân	Giám đốc TT KHCHN cấp TC		Nhóm 10	1.3	Nhóm QM 4	6,000				B1							6,000	
683		Nguyễn Đức Tài	Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp	Giám đốc mảng		Nhóm 10	1.8	Nhóm QM 4	6,000				B1							6,000	
684		Nguyễn Hoàng Giang	Giám đốc Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp lớn	Giám đốc Nghiệp vụ cấp 3		Nhóm 10	1.0	Nhóm QM 4	6,000				B1							6,000	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Văn Tân





SeABank

198 Tran Quang Khai , Hoan Kiem , Hanoi
Tel: (84 4) 3944 8688 Fax: (84 4) 3944 9026

Website: www.seabank.com.vn – Email:
seabank@seabank.com.vn

No: 811/2026/NQ-HDQT

Hanoi, 7th July, 2026

RESOLUTION

Ref: Approval of the implementation of SeABank's 2026 ESOP issuance plan

BOARD OF DIRECTORS

SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

- Pursuant to the Law on Credit Institutions of 2024 and its amending, supplementing, and implementing documents;
- Pursuant to the Law on Enterprises of 2020 and its amending, supplementing, and implementing documents;
- Pursuant to the Law on Securities 2019 and its amending, supplementing, and implementing documents;
- Pursuant to the organizational and operational Charter of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank ("SeABank");
- Pursuant to the share issuance plan to increase charter capital approved by the Annual General Meeting of Shareholders of SeABank on 22 April 2026;
- Pursuant to the Minutes of Vote Counting for the written consultation of the Board of Directors ("BOD") dated 07/07/2026,

DECIDES:

Article 1. Approval of the plan to issue **40,000,000 shares** under the 2026 ESOP issuance plan in accordance with the share issuance plan to increase charter capital approved by the SeABank's AGM in 2026, as follows:

1. Issuance period: During 2026.
2. Eligible participants and criteria for the 2026 ESOP: As set out in Appendix 01 attached to the share issuance plan for charter capital increase approved by the 2026 AGM.
3. Issue price: **10,000 VND per share.**
4. Measures to ensure compliance with foreign ownership limits under the 2026 ESOP issuance plan: The issuance of shares under the 2026 ESOP issuance plan shall comply with the maximum foreign ownership ratio applicable to SeABank from time to time. In the event that the plan would exceed the maximum foreign ownership ratio at SeABank, the BODs shall adjust the list of foreign management personnel and employees participating in the 2026 ESOP. It is to ensure that the issuance plan complies with the foreign ownership limits at the time of share allocation and/or at any other time in connection with the completion of procedures with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

Article 2. Approval of the Regulation on the issuance of shares under the 2026 ESOP of SeABank attached hereto.

Article 3. Approval of the list of employees eligible to participate in the 2026 ESOP attached hereto

Article 4. Approval of the appointment of PwC to audit SeABank's report on changes in charter capital and share premium, and other reports (if any) arising in connection with SeABank's 2026 share issuance for charter capital increase.

The General Director is authorized to organize the execution of and enter into the audit service agreement with PwC, including but not limited to the following tasks: (i) negotiating, approving and executing the audit service agreement; (ii) providing information and documents for the audit process; and (iii) reporting to competent state authorities in accordance with applicable laws and regulations from time to time.

Article 5. The Chairman of the BODs shall implement the 2026 ESOP Issuance Plan approved by the GMS and the BODs in accordance with applicable laws or as required by competent state authorities, including but not limited to the following matters:

1. Decide on the specific implementation timeline in accordance with actual circumstances and approvals granted by competent state authorities;
2. Carry out procedures for obtaining approvals from competent state authorities for the implementation of the 2026 ESOP Issuance Plan;
3. Determine the period for payment of the share subscription amount and implement notification procedures, as well as provide detailed guidance on the methods/procedures for subscription registration, payment for shares and other related procedures, enabling management personnel and employees to subscribe for shares under the 2026 ESOP Issuance Plan;
4. Compile the results of share subscription payments upon the expiry of the payment period;
5. Compile and approve the issuance results and submit a report on the issuance results to the State Securities Commission of Vietnam ("SSC") upon completion of the issuance;
6. Decide on and carry out procedures for adjusting the number of registered shares at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and amending the listing registration at the Ho Chi Minh City Stock Exchange upon completion of the 2026 ESOP Issuance Plan;
7. Organize the repurchase of shares from employees who terminate prior to the expiry of the committed period under the 2026 ESOP, in accordance with the Share Repurchase Plan set out in the Regulation of the 2026 ESOP and applicable laws and regulations.

Article 6. These Resolutions shall take effect from the date of their adoption until the aforementioned matters have been completed and/or superseded by other resolutions of the BODs. Members of the BODs, the General Director, Deputy General Director, the Human Resources Management and Development Division, the BOD's Office, and all relevant individuals and units shall be responsible for the implementation of the foregoing Resolutions.

Recipients:

- BOS (for statementing);
- As Article 6 (for implementation);
- Save Office of pBOD.

O/B/O. BOARD OF DIRECTORS

CHAIRMAN

(signed)

Le Van Tan



No: 812/2026/QĐ-HĐQT

Hanoi, 7th July 2026

REGULATION

Ref: Issuance of shares under the 2026 Employee Stock Ownership Plan (ESOP) of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank

(Attached is Resolution No. 811/2026/NQ-HĐQT dated 07/07/2026 of the Board of Directors)

BOARD OF DIRECTORS

SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

- Pursuant to the Law on Credit Institutions 2024 and its amending, supplementing, and implementing documents;
- Pursuant to the Law on Enterprises 2020 and its amending, supplementing, and implementing documents;
- Pursuant to the Law on Securities 2019 and its amending, supplementing, and implementing documents;
- Pursuant to the Charter of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (“SeABank”);
- Pursuant to the Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders dated 22 April 2026;
- Pursuant to Resolution No. 454/2026/NQ-HĐQT dated 28 April 2026 of the Board of Directors approving the implementation of SeABank’s charter capital increase plan;
- Pursuant to Resolution No. 811/2026/NQ-HĐQT dated 07/07/2026 of the Board of Directors regarding the implementation of the ESOP Program;
- Based on the actual situation,

Promulgating the Regulation on the issuance of shares under the 2026 Employee Stock Ownership Plan (ESOP 2026) of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, specifically as follows:

Article 1. Purposes

The issuance of shares under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP) of SeABank is one of the policies within the framework of the Bank’s compensation and talent development strategy, in which human resources are considered the cornerstone of the Bank’s growth.

In order to implement this strategy as well as to inherit the positive values of the aforementioned policy, in 2026, SeABank continues to carry out the share issuance program for employees of the Bank.

The issuance of shares under the 2026 Employee Stock Ownership Plan of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (the “ESOP 2026”) is implemented with the objective of:

1. To demonstrate appreciation and recognition for the Bank’s managers (“Managers”) and employees (“Employees”) who have long tenure and strong performance, thereby encouraging their commitment, loyalty, and dedication; and promoting efforts to fulfill assigned goals and

responsibilities;

2. To create opportunities for Managers (“Managers”) and Employees (“Employees”) to participate in investing in and purchasing shares, thereby aligning individual interests with those of shareholders and generating added value for the Bank;
3. To attract and retain talented and experienced personnel, and to maintain the stability of the Bank’s key Managers and Employees.

Article 2. Subjects of regulation and scope of application

1. This Regulation governs Managers and Employees who are eligible for and participate in the ESOP 2026, as well as other units and individuals involved in organizing and implementing the ESOP 2026.
2. This Regulation applies throughout the entire SeABank system.

Article 3. Definitions and abbreviations

1. SeABank : Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank
2. SSC : State Securities Commission
3. VSDC : Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
4. BOD : Board of Directors
5. BOS : Board of Supervisory
6. BODO : Board of Directors’ Office
7. HR : Human Resources Management and Development Division
8. FPD : Finance & Planning Division
9. Business Unit : Branches, Business Centers and other Business Unit models from time to time
10. Managers : Members of Board of Directors, Members of Supervisory Board of SeABank
11. Employees : SeABank employees. Under this Regulation, employees include: the General Director; Deputy General Directors; Heads of Divisions; Senior Experts of the Board of Directors Office; the Chief Accountant; and other positions as specified in Appendix 01 attached to the Share Issuance Plan for charter capital increase approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.
12. SE : Senior Expert
13. LC : Labor contract
14. DE : Disciplining execution
15. ESOP 2026 : Issuance of shares under the 2026 Employee Stock Ownership Plan of SeABank

Article 4. Share issuance plan under the ESOP 2026

1. **Maximum total number of shares expected to be issued** : 40,000,000 shares.
2. **Type of shares**: Common shares.
3. **Par value**: VND 10,000 per share.
4. **Total expected issuance value at par value**: VND 400,000,000,000 (Four hundred billion Vietnamese dong).
5. **Issuance price**: VND 10,000 per share.
6. **Implementation time**: in 2026.

Article 5. Eligible participants of the ESOP 2026

1. Eligible participants of the ESOP 2026 Program include: Managers and employees who satisfy the eligibility conditions and criteria for participation in the Program as set out in Appendix 01 – Eligible participants and participation criteria for the ESOP 2026, and principles for determining the number of shares to be allocated, issued together with the Share Issuance Plan to increase charter capital in 2026 as approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of SeABank on 22 April 2026 (*hereinafter referred to as “Appendix 01 of the 2026 Issuance Plan”*).
2. Managers and employees participating in the ESOP 2026 Program must satisfy the conditions for becoming shareholders of SeABank in accordance with the applicable laws from time to time.
3. Based on the principles regarding eligible participants and participation criteria as set out in Appendix 01 of the 2026 Issuance Plan approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of SeABank on 22 April 2026, the General Director shall propose, for the Board of Directors’ decision, the list of managers and/or employees eligible to participate in the ESOP 2026 Program.

Article 6. Right to purchase shares under the ESOP 2026 Program:

1. Managers and employees eligible to participate in the ESOP 2026 Program shall be entitled to purchase a maximum number of shares as specified in Appendix 01 of the 2026 Issuance Plan.
2. Conditions for the exercise of the right to purchase shares:
 - a) The right to purchase shares under the ESOP 2026 Program shall not be transferred, assigned, gifted, exchanged, or otherwise transferred under any form.
 - b) The right to purchase shares shall automatically lapse in the event that:
 - i) Managers and employees who do not satisfy the conditions for becoming shareholders of SeABank in accordance with the applicable laws from time to time.
 - ii) Managers who submit a resignation letter / are dismissed / are removed / automatically lose their position, or employees who have submitted a resignation letter and/or do not renew their labor contract, are in the handover period prior to termination, and/or are pending termination, and/or have plans for retirement.
 - iii) Managers and employees who commit violations and are subject to disciplinary action, or are in the process of serving disciplinary measures, or are pending disciplinary action in 2025 and 2026.
 - iv) Upon expiry of the deadline for payment for share subscription as notified by the Bank, where the managers and employees have not completed payment for the shares.



Article 7. Procedures for the issuance of shares to managers and employees eligible to participate in the ESOP 2026 Program

1. Eligible managers and employees participating in the ESOP 2026 Program shall be notified by SeABank of their right to purchase shares via email sent to their registered personal email addresses at SeABank, or through secured/recorded delivery to the address registered by such managers and employees.
2. Managers and employees shall review the ESOP 2026 Program regulations. In the event they agree to participate, they shall sign for confirmation and submit the original Share Subscription Application Form under the ESOP 2026 Program in accordance with Form A01 issued together with this Regulation to the address as instructed by SeABank.
3. Managers and employees shall make full payment for the subscribed shares under the ESOP 2026 Program within the prescribed time limits in accordance with notifications issued by SeABank.
4. In the event that managers and employees selected to participate in the ESOP 2026 Program do not submit the share subscription application but proceed to make payment for share subscription in accordance with SeABank's notifications and/or this Regulation, such conduct shall be deemed as their consent to participate in the ESOP 2026 Program and their agreement to SeABank's share repurchase in accordance with Articles 11 and 12 of this Regulation. Managers and employees shall cooperate with SeABank to complete all share subscription documentation and undertake to fully perform their obligations and responsibilities in accordance with the ESOP 2026 Program, any amendments and supplements thereto, SeABank's internal regulations, and other relevant laws.
5. Based on the share subscription application dossiers and the amounts paid by managers and employees for share subscription in accordance with this Regulation, SeABank shall consolidate and report the results of the issuance to the competent authorities and carry out other related procedures in accordance with applicable laws.
6. Based on the approval documents of the competent authorities, SeABank shall notify the results of share subscription under the ESOP 2026 Program to the registered personal email addresses of managers and employees at SeABank, or through secured/recorded delivery to the addresses registered by such managers and employees.
7. Managers and employees shall arrange for the deposit of the shares purchased under the ESOP 2026 Program into their securities accounts opened at Asean Securities Joint Stock Company.
8. SeABank shall carry out procedures for centralized securities depository registration at VSDC and/or issue Share Ownership Certificates (where necessary) in respect of the shares purchased by managers and employees under the ESOP 2026 Program.
9. SeABank shall carry out procedures for additional securities registration at VSDC and additional listing registration at the HOSE following the ESOP 2026 issuance.
10. In the event that the share subscription registration and payment made by managers and/or employees under the ESOP 2026 Program are determined to be invalid, the amount paid shall be refunded by SeABank to the registered bank account or the bank account opened at SeABank of such managers and/or employees.

Article 8. Responsibilities of managers and employees participating in the ESOP 2026 Program

Managers and employees participating in the ESOP 2026 Program shall be responsible for complying with and undertaking to fully and properly perform the following:

1. Commit to working for SeABank or its subsidiaries for a minimum of 18 months from the completion date of the issuance.
2. Fully pay the amount corresponding to the number of subscribed shares within the deadline stipulated by SeABank; and bear responsibility for SeABank's debts and other financial obligations within the scope of the contributed capital.
3. Not withdraw the contributed share capital from SeABank in any form that would result in a reduction of SeABank's charter capital.
4. Be legally responsible for the legitimacy of the capital sources used for contributing, purchasing, or receiving transfers of shares in SeABank; not use funds financed by credit from credit institutions or foreign bank branches, or funds raised through corporate bond issuance to purchase or receive transfers of SeABank shares; and not hold shares in SeABank under the name of another individual or legal entity in any form, except in cases of entrustment in accordance with the law.
5. Comply with the provisions of the Law on Credit Institutions regarding limitations on share ownership of shareholders and their related persons (if any).
6. Comply with regulations applicable to major shareholders, insiders, and their related persons.
7. Shareholders acting as entrusted investors for other organizations or individuals must provide SeABank with information on the ultimate beneficial owners of the entrusted shares. SeABank has the right to suspend shareholder rights if such shareholders fail to provide information or provide incomplete or inaccurate information about the beneficial ownership of the shares.
8. Duly and promptly sign and submit the Share Subscription Application and other relevant documents in accordance with this Regulation, SeABank's notices and internal regulations, and applicable laws.
9. Duly and promptly complete procedures to open a securities account at Asean Securities Corporation and deposit ESOP 2026 shares into the securities account opened at Asean Securities Joint Stock Company.
10. Duly and promptly complete procedures and fully pay all applicable taxes and fees when SeABank repurchases shares in accordance with Article 12 of this Regulation and SeABank's notices.
11. Comply with the ESOP 2026 Program, its amendments and supplements, and other relevant internal regulations and applicable laws from time to time when participating in the ESOP 2026 Program.
12. Fulfill other obligations in accordance with the Charter, internal regulations of SeABank, and applicable laws.

Article 9. Handling of unsold shares

1. In the event that the issued shares are not fully subscribed or not fully paid for in accordance with the notification, the Board of Directors (BOD) shall decide on a plan to further distribute the remaining subscription rights to managers and/or employees of SeABank who are selected to participate in the ESOP 2026 Program, from Group 1 to Group 7, and who have submitted applications for additional subscription.



2. The redistribution plan and the list of managers and employees eligible to purchase additional shares shall be subject to approval by the BOD. The number of additional shares allocated to each manager/employee shall be based on their application for additional subscription. In the event that the total registered subscription volume of managers and employees exceeds the number of shares available for allocation, the BOD shall decide on the allocation of additional shares to each manager/employee on a pro-rata basis relative to the total registered subscription volume (rounded down). Any remaining shares shall be allocated to managers/employees who submitted their additional subscription applications earliest, ensuring full distribution of the remaining shares.
3. Managers and/or employees participating in the purchase of unsubscribed shares must comply with the provisions of the ESOP 2026 Program and applicable laws and regulations.

Article 10. Transfer restriction

1. Managers and employees holding shares under the ESOP 2026 Program (except for the cases specified in Points under Clauses 2 and 3 of this Article) are permitted to transfer their shares in accordance with the following transfer ratio:

Duration	Total number of shares eligible for unrestricted transfer under the ESOP 2026 Program⁽²⁾
After 12 months from the completion date of the issuance (1)	60% of the total shares owned under the ESOP 2026 program
After 18 months from the completion date of the issuance (1)	100% of the total shares owned under the ESOP 2026 program

⁽¹⁾ The completion date of the issuance shall be the date on which the SSC of Vietnam issues a written confirmation that it has received the full set of documents reporting the results of the issuance under SeABank's ESOP 2026 program.

⁽²⁾ The determination of the number of shares permitted to be freely transferable shall be calculated in accordance with the principle of rounding down to the nearest whole share.

2. In the event that a member of the Board of Directors or the Supervisory Board of SeABank ceases to hold such position prior to the end of the 2023–2028 term, or the General Director completes his/her tenure in accordance with the appointment decision of the Board of Directors, such member of the Board of Directors, Supervisory Board member or General Director shall be entitled to transfer 100% of the shares held under SeABank's ESOP 2026 program after one (01) year from the completion date of the issuance.
3. Subject to SeABank's personnel policies from time to time, the Board of Directors may consider and decide to allow employees to transfer 100% of the shares held under the ESOP 2026 program after one (01) year from the completion date of the issuance, applicable to the following cases:
 - a) Employees with outstanding performance during their course of employment;
 - b) Other cases as proposed by the General Director.
4. Shares repurchased by SeABank in accordance with Article 12 of these Regulations shall not be subject to transfer restrictions.

Article 11. Determination of Cases for Share Repurchase

1. Except for the cases specified in Clause 2, Article 10 and Clause 2, Article 12 of these Regulations, SeABank shall repurchase shares in the following case, which is determined to constitute a breach of commitments under the ESOP 2026 program:

Employees holding shares under the ESOP 2026 program terminate their employment (including but not limited to unilateral termination of the labor contract, non-renewal of the labor contract, dismissal, etc.) prior to the commitment period specified in Clause 1, Article 8 of these Regulations.

2. The point in time for determining a breach of commitments shall be the date on which the employee terminates employment as stated in the termination decision or notice issued by SeABank.
3. From the time the employee breaches the commitments under the ESOP 2026 program, the parties shall have the following rights and obligations:
 - a) SeABank shall have the following rights and obligations:
 - i) Repurchase shares in accordance with Article 12 of these Regulations.
 - ii) Sell treasury shares repurchased in accordance with Article 13 of these Regulation.
 - b) The employees in breach of commitments shall have the following rights and obligations:
 - i) To sell back the shares in accordance with Article 12 of these Regulations.
 - ii) To waive the right to receive cash dividends and to return to SeABank any dividends arising from the shares for which SeABank is carrying out repurchase procedures under Point a, Clause 1, Article 12 of these Regulations (calculated from the date of employment termination until the completion of the securities ownership transfer procedures at VSDC).
 - iii) To waive the right to purchase additional shares arising from the shares for which SeABank is carrying out repurchase procedures under Point a, Clause 1, Article 12 of these Regulations in any share issuance/offerings to existing shareholders as decided by the Board of Directors (if any).
 - iv) To waive and/or sell back to SeABank at a price of VND 0 any other benefits and entitlements arising from the shares for which SeABank is carrying out repurchase procedures under Point a, Clause 1, Article 12 of these Regulations, as decided by the Board of Directors (if any).

Article 12. Plan for the Repurchase of Shares under the ESOP 2026 Program

1. Quantity and repurchase price of shares:
 - a) SeABank shall repurchase the number of shares currently subject to transfer restrictions under the ESOP 2026 program as at the time the employee breaches commitments in accordance with Clause 1, Article 8 and Article 11 of these Regulations. Such shares shall be repurchased by SeABank at a price equal to the issuance price as specified in Clause 5, Article 4 of these Regulations.
 - b) SeABank shall repurchase at a price of VND 0 per share (i.e., recall) any stock dividends or shares issued for capital increase from equity sources arising from the shares for which SeABank is carrying out repurchase procedures under Point a of this Clause (applicable only to shares arising during the period from the date of employment termination until the completion of the securities ownership transfer procedures at VSDC).



2. In the event that an employee holding shares under the ESOP 2026 program dies or is declared by a court to have lost civil act capacity, have restricted civil act capacity, or have difficulties in cognition and control of acts during the committed working period specified in Clause 1, Article 8 of these Regulations, the shares referred to in Clause 1 of this Article shall not be subject to repurchase and shall be transferred to lawful heirs in accordance with applicable laws or to a representative for management as decided by the court. Procedures for transfer of ownership by inheritance or transfer to a representative for management shall be carried out in accordance with civil laws and VSDC regulations from time to time. In this case, such shares shall be released from restriction after a period of one (01) year from the completion date of the issuance.
3. Procedures for share repurchase under the ESOP 2026 Program.
 - a) On a monthly basis, the HR shall act as the focal point to report to the General Director for submission to the Board of Directors a list of employees who have terminated employment and whose shares are subject to repurchase, together with a proposed plan for share repurchase under the ESOP 2026 Program. The Board of Directors shall assign the Chairman of the Board of Directors to organize the implementation of the share repurchase plan in accordance with this Article and the report of the General Director.
 - b) Based on the share repurchase plan approved by the competent authority in accordance with applicable laws and the regulations of the ESOP 2026 Program:
 - i) The HR shall notify employees of SeABank's share repurchase through the phone number or personal email registered with SeABank.
 - ii) The BODO shall act as the focal point for reporting to the SSC of Vietnam and for disclosing information on the share repurchase under the ESOP 2026 Program in accordance with applicable laws from time to time.
 - iii) The BODO shall act as the focal point for carrying out procedures for the transfer of share ownership at VSDC from employees to SeABank.
 - c) Based on the written approval of VSDC regarding the transfer of ownership of shares repurchased by SeABank under the ESOP 2026 Program:
 - i) The Finance and Planning Division shall act as the focal point to coordinate with the BODO and relevant units to:
 - Make payment for the share repurchase into the employees' securities accounts opened at Asean Securities Joint Stock Company;
 - Pay taxes and transaction fees of SeABank in accordance with applicable laws and the notifications of Asean Securities Joint Stock Company;
 - Record and manage the repurchased shares in the accounting books and the funds used for share repurchase under the ESOP 2026 Program in accordance with applicable laws and SeABank's regulations.
 - ii) The BODO shall act as the focal point for reporting to the SSC of Vietnam and for disclosing the results of the share repurchase under the ESOP 2026 Program in accordance with applicable laws from time to time.
 - iii) The HR shall notify employees of the results of the share repurchase via the phone number or personal email registered with SeABank.

- iv) The Investment Division shall act as the focal point for managing the shares repurchased by SeABank in SeABank's securities account opened at Asean Securities Joint Stock Company.
4. The funds used for the repurchase of shares under the ESOP 2026 Program shall be derived from retained earnings that have been appropriated for share repurchase in accordance with the resolutions of the General Meeting of Shareholders. Such funds shall be used to pay for the share repurchase and all applicable taxes and fees of SeABank incurred in connection with the share repurchase in accordance with this Article, as well as taxes and fees incurred when SeABank disposes of treasury shares in accordance with Article 13 of these Regulations.
5. Taxes and transaction fees in connection with SeABank's share repurchase:
 - a) SeABank shall be responsible for the payment of the following:
 - i) Ownership transfer fees at Asean Securities Joint Stock Company;
 - ii) Personal income tax ("PIT") payable by employees arising from the receipt of cash dividends and/or shares issued from equity sources in respect of the shares repurchased (recalled) by SeABank under Point b, Clause 1 of this Article;
 - iii) PIT on securities transfer payable by employees in respect of the shares repurchased (recalled) by SeABank under Point b, Clause 1 of this Article. In this case, the share price used for tax calculation shall be determined in accordance with applicable laws at the time of implementation;
 - iv) Other taxes and fees as prescribed by applicable laws and Asean Securities Joint Stock Company from time to time.
 - b) Employees shall be responsible for the payment of the following:
 - i) Ownership transfer fees at Asean Securities Joint Stock Company.
 - ii) PIT on securities transfer in respect of the shares repurchased under Point a, Clause 1 of this Article;
 - iii) Other taxes and fees as prescribed by applicable laws and Asean Securities Joint Stock Company from time to time.
 - c) The taxes and fees specified in Point b of this Clause may be deducted by Asean Securities Joint Stock Company after SeABank has made payment for the share repurchase into the employees' securities accounts opened at Asean Securities Joint Stock Company.
6. In implementing the procedures for share repurchase under the ESOP 2026 Program, SeABank and its employees shall not be required to enter into share transfer agreements or similar contractual documents, except where required by applicable laws from time to time or by competent authorities or relevant parties. Where it is necessary for the parties to enter into share transfer agreements or similar documents, employees shall be responsible for providing complete and timely dossiers and documents as requested and notified by SeABank. In the event that employees fail to cooperate in providing such documents in a complete and timely manner, SeABank shall have the right to proactively carry out procedures with competent authorities and relevant parties to repurchase the shares in accordance with this Program and applicable laws.
7. SeABank shall not be required to carry out procedures for reducing its charter capital in respect of the shares repurchased under the ESOP 2026 Program.
8. The number of shares repurchased under the ESOP 2026 Program shall be reported by the Board of Directors at the nearest Annual General Meeting of Shareholders.



Article 13. Sale of Treasury Shares Repurchased under the 2026 Employee Stock Ownership Plan (ESOP)

1. SeABank shall have the right to sell the treasury shares repurchased under the ESOP 2026 Program.
2. Procedures for the sale of treasury shares repurchased under the ESOP 2026 Program:
 - a) Based on the number of shares repurchased, the actual situation, and the personnel policies from time to time, the General Director shall submit to the Board of Directors for decision on the plan for the sale of treasury shares, including but not limited to the following information: the number of treasury shares to be sold, method of sale (sale to other managers/employees or sale through the securities trading system), selling price, and list of purchasers (if any).
 - b) In the case where SeABank sells treasury shares to other managers/employees:
 - i) The BODO shall act as the focal point to coordinate with the HR to:
 - Notify eligible managers/employees of the share purchase and guide them on necessary procedures;
 - Collect required documents.
 - ii) The BODO shall act as the focal point for carrying out procedures to seek approval from the SSC of Vietnam for off-exchange transfer of ownership.
 - iii) The BODO shall act as the focal point for reporting to the SSC of Vietnam and for disclosing information on the sale of treasury shares in accordance with applicable laws from time to time.
 - iv) Managers/employees purchasing shares shall make payment for the shares in accordance with SeABank's instructions.
 - v) The BODO shall act as the focal point for carrying out procedures for the transfer of share ownership at VSDC.
 - vi) Based on the written approval of VSDC regarding the transfer of share ownership from SeABank to managers/employees:
 - The BODO shall report to the SSC of Vietnam and disclose information on the results of the treasury share sale in accordance with applicable laws;
 - The Finance and Planning Division shall act as the focal point to coordinate with relevant units to transfer the proceeds from the share sale to SeABank for accounting and management in accordance with applicable laws and SeABank's regulations;
 - The Investment Division shall manage the remaining treasury shares (if any) in SeABank's securities account opened at Asean Securities Joint Stock Company.
 - c) In the case where SeABank sells treasury shares through the securities trading system:
 - i) The BODO shall act as the focal point for reporting to the SSC of Vietnam and for disclosing information on the sale of treasury shares in accordance with applicable laws from time to time.
 - ii) The Investment Division shall act as the focal point for implementing the sale of shares in accordance with the plan approved by the Board of Directors.
 - iii) The BODO shall act as the focal point for reporting to the SSC of Vietnam and for disclosing information on the results of the treasury share sale in accordance with applicable laws from time to time.

- iv) The Finance and Planning Division shall act as the focal point to coordinate with the Investment Division to transfer the proceeds from the share sale to SeABank for accounting and management in accordance with applicable laws and SeABank's regulations.
 - v) The Investment Division shall manage the remaining treasury shares (if any) in SeABank's securities account opened at Asean Securities Joint Stock Company.
3. Taxes and transaction fees in connection with the sale of treasury shares by SeABank:
- a) SeABank shall be responsible for the payment of the following:
 - i) Ownership transfer fees and securities transaction fees at Asean Securities Joint Stock Company;
 - ii) Other taxes and fees as prescribed by applicable laws and Asean Securities Joint Stock Company from time to time.
 - b) Purchasers of treasury shares sold by SeABank shall be responsible for the payment of applicable taxes, transaction/ownership transfer fees, and other fees (if any) in accordance with applicable laws and the regulations of Asean Securities Joint Stock Company from time to time.
4. Shares purchased by managers/employees under Point b, Clause 2 of this Article shall not be subject to transfer restrictions.

Article 14. Implementation

1. General Director:

- a) Submit to the Board of Directors for issuance, amendment, and supplementation of the Regulation on 'Issuance of Shares under the Employee Stock Ownership Plan of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank in 2026'.
- b) Propose the list of managers and employees eligible to participate in the share issuance program under this Regulation, including proposed adjustments or exceptions (if any).
- c) Organize the implementation of the share issuance program in accordance with this Regulation and resolutions of the Board of Directors.
- d) Propose a plan regarding any unallocated shares (if deemed necessary).

2. BODO:

- a) To coordinate with the HR in managing the list of managers and employees participating in the share issuance program in accordance with this Regulation;
- b) Consolidate and report on the results of share allocation;
- c) Manage the list of managers and employees holding shares and monitor compliance with transfer conditions in accordance with this Regulation;
- d) Submit to the Board of Directors for approval and implement procedures for releasing shares from transfer restrictions under the ESOP 2026 Program.

3. HR:

- a) Participate in proposing criteria and eligibility conditions for selecting employees to participate in the ESOP 2026 Program;
- b) Participate in developing policies for the ESOP 2026 Program and preparing the list of participating employees together with their corresponding subscription entitlements;
- c) Participate in implementing the share issuance program in accordance with this Regulation;



- d) Coordinate with the BODO in managing the list of managers and employees holding shares under this Regulation (including notification of internal transfers, resignations, non-renewal of labor contracts, disciplinary violations, etc.).

4. Finance and Planning Division

- a) Make payments for share repurchases, taxes, and fees, and to coordinate the transfer of proceeds from the sale of treasury shares;
- b) Manage funding sources and perform accounting for repurchased shares and treasury shares sold in accordance with applicable regulations.

5. Investment Division

- a) Manage repurchased shares/treasury shares in SeABank's securities account;
- b) Implement the sale of treasury shares on the market in accordance with the plan approved by the Board of Directors.

6. Attached Templates and Forms

No.	Form	Form name
1.	A01	Application for Share Subscription under the 2026 Employee Stock Ownership Plan of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank
2.	A02	Application for Additional Share Subscription

Article 15. Implementation Provisions

1. This Regulation shall take effect from 2026 until the completion of the ESOP 2026 Program and/or until otherwise decided by the Board of Directors, whichever occurs earlier.
2. During the course of implementation:
- a) Any matters not provided for in this Regulation shall be decided by the Board of Directors.
- b) In the event that any provisions of this Regulation are inconsistent with applicable laws or resolutions of the General Meeting of Shareholders, such provisions shall automatically cease to be effective.
3. Members of the Board of Directors, the General Director, Deputy General Directors, Directors/Deputy Directors of Divisions, Functional Directors at the Head Office, Heads/Deputy Heads of Business Units, and relevant units and individuals shall be responsible for the implementation of this Regulation.

Recipients:

- BOD, BOS (for reporting);
- As per Article 15 (for implementation);
- Filed at BODO.

**O.B.O BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN OF THE BOARD OF
DIRECTORS**

(signed)

LÊ VĂN TÀN

FORM A01
APPLICATION FOR SHARE SUBSCRIPTION
UNDER THE 2026 EMPLOYEE STOCK OWNERSHIP PLAN
OF SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

To: The Board of Directors of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (“SeABank”)

Full name of manager/employee:Employee ID (if any):
ID Card/Citizen ID/Passport No.:issued on/...../..... at
Correspondence address:
Contact phone number: Email:.....

Having reviewed and understood the rights and obligations of managers (“Managers”) and employees (“Employees”) participating in the share subscription under the employee stock ownership plan pursuant to the Regulation on “Issuance of Shares under the 2026 Employee Stock Ownership Plan of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank” No./2026/QĐ-HĐQT dated issued by the Board of Directors (the “ESOP 2026 Regulation”), I hereby voluntarily register to subscribe for shares issued under SeABank’s 2026 Employee Stock Ownership Plan (the “ESOP 2026 Program”) as follows:

- 1. Type of shares: Ordinary shares.**
- 2. Par value: VND 10,000 per share.**
- 3. Issuance price: VND 10,000 per share.**
- 4. Number of shares subscribed and total payment amount:**

Share	Amount (in number)	Amount (in words)
Number of shares subscribed ¹		
Total payment amount corresponding to the number of shares subscribed ²		

By this application, I hereby commit as follows:

1. By this application, I hereby commit as follows:
2. I shall duly complete all procedures for share subscription and payment in accordance with the Bank’s regulations. In the event that I fail to make payment or fail to make full payment for the subscribed shares within the prescribed payment deadline, my entire subscription right or the remaining portion thereof shall automatically lapse. In the event that the amount I pay for the shares differs from the amount payable as registered in Section 4 of this Application, I agree that the number of shares actually subscribed shall be calculated based on the actual amount

¹ The number of shares subscribed shall not exceed the maximum subscription entitlement as specified in the Notice of Share Issuance under SeABank’s 2026 Employee Stock Ownership Plan

² Calculated as follows: number of shares subscribed × issuance price.



paid and the issuance price specified in Section 3 of this Application, and shall not exceed the maximum subscription entitlement as stated in the Notice of Share Issuance under the ESOP 2026 Program.

3. I shall be responsible before the law for the implementation of the following:
 - a) To fully pay the amount corresponding to the number of shares committed to be subscribed within the deadline prescribed by SeABank; and to be liable for the debts and other property obligations of SeABank to the extent of the capital contribution made to SeABank.
 - b) Not to withdraw the contributed share capital from SeABank in any form that results in a reduction of SeABank's charter capital.
 - c) To be legally responsible for the legality of the sources of funds used for capital contribution, purchase, or acquisition of shares in SeABank; not to use funds provided through credit by credit institutions or foreign bank branches, or funds raised from corporate bond issuance, to purchase or acquire shares in SeABank; and not to contribute capital to or purchase shares of SeABank in the name of other individuals or legal entities under any form, except for entrusted investment arrangements in accordance with applicable laws.
 - d) To be responsible for complying with the provisions of the Law on Credit Institutions regarding limitations on share ownership of shareholders and their related persons (if any).
 - e) To be responsible for complying with regulations applicable to major shareholders, insiders, and related persons.
 - f) To provide SeABank with information on the ultimate beneficial owner(s) of the shares held under entrusted investment at SeABank. SeABank shall have the right to suspend my shareholder rights if it is discovered that I fail to provide, or provide incomplete or inaccurate, information regarding the beneficial ownership of such shares.
 - g) To duly and timely sign and submit the Application for Share Subscription and other relevant documents in accordance with this Regulation, SeABank's notices and internal regulations, and applicable laws.
 - h) To duly and timely complete the procedures for opening a securities account at Asean Securities Joint Stock Company and for depositing the shares held under the ESOP 2026 Program into the securities account opened at Asean Securities Joint Stock Company.
 - i) To duly and timely complete all procedures and fully and timely pay all applicable taxes and fees when SeABank repurchases shares in accordance with Article 12 of the ESOP 2026 Regulation and SeABank's notices.
 - j) To comply with the ESOP 2026 Program, any amendments or supplements to the ESOP 2026 Regulation, and other relevant internal regulations and applicable laws from time to time.
 - k) To fulfill other responsibilities in accordance with SeABank's Charter, internal regulations, and applicable laws.
4. From the time I officially acquire shares under the ESOP 2026 Program, I hereby undertake that:

To strictly comply with the provisions of the Regulation on "Issuance of Shares under the 2026 Employee Stock Ownership Plan of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank" No. .../2026/QĐ-HĐQT dated .../.../2026 issued by the Board of Directors, as well as SeABank's internal regulations and other relevant laws (including any amendments, supplements, or replacements from time to time);

To continue working for SeABank or its subsidiaries for at least eighteen (18) months from the completion date of the issuance³.

5. In the event that I terminate my employment (including but not limited to cases of unilateral termination of the labor contract (“Labor Contract”), non-renewal of the Labor Contract (by either the employee or the employer), dismissal, etc.) prior to the committed period of eighteen (18) months from the completion date of the issuance, I agree that:
- a) SeABank shall have the right to repurchase the shares subject to repurchase in accordance with Article 12 of the ESOP 2026 Regulation;
 - b) To undertake to provide complete and timely dossiers and documents as requested and notified by SeABank for the purpose of transferring ownership in cases required by applicable laws from time to time or by competent authorities or relevant parties;
 - c) To waive the right to receive cash dividends and to return to SeABank any dividends arising from the shares for which SeABank is carrying out repurchase procedures under Point a, Clause 1, Article 12 of the ESOP 2026 Regulation (calculated from the date I cease to hold office/terminate employment until the completion of the securities ownership transfer procedures at VSDC);
 - d) To waive and/or transfer to others, at a price of VND 0, the rights to purchase shares arising from the shares for which SeABank is carrying out repurchase procedures under Point a, Clause 1, Article 12 of the ESOP 2026 Regulation in any share issuance/offering to existing shareholders as decided by the Board of Directors of SeABank (if any);
 - e) To waive and/or authorize others to exercise any other benefits and entitlements arising from the shares for which SeABank is carrying out repurchase procedures under Point a, Clause 1, Article 12 of the ESOP 2026 Regulation, in accordance with decisions of the Board of Directors (if any);
 - f) To agree that Asean Securities Joint Stock Company may deduct applicable taxes and transaction fees after SeABank has made payment for the share repurchase into my securities account opened at Asean Securities Joint Stock Company.
6. In the event that, for any reason, I fail to fully and/or timely perform, and/or fail to cooperate with SeABank and relevant units in carrying out one, several or all of the procedures specified in Clause 5 above, I agree that SeABank shall have full authority to proactively carry out or coordinate with relevant units to implement the procedures for transfer of shares together with all dividends, rights and benefits arising therefrom in accordance with applicable laws with the SSC of Vietnam and the VSDC.
- I undertake that I shall have no complaints or claims whatsoever in relation to SeABank’s implementation of such share transfer procedures with competent state authorities.
7. Upon becoming a shareholder of SeABank, I shall fully perform all rights and obligations of a shareholder in accordance with applicable laws and the Bank’s Charter from time to time.

....., 20...

Applicant

(sign and write full name)

³ means the date on which the SSC of Vietnam issues a written confirmation that it has received the complete set of documents reporting the results of the issuance under SeABank’s ESOP 2026 Program.



FORM A02**APPLICATION FOR SUBSCRIPTION OF ADDITIONAL SHARES
UNDER THE 2026 EMPLOYEE STOCK OWNERSHIP PLAN
OF SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**

To: The Board of Directors of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (“SeABank”)

Full name of manager/employee:Employee ID (if any):
ID Card/Citizen ID/Passport No.:issued on/...../..... at
Correspondence address:
Contact phone number: Email:.....

In addition to the Application for Share Subscription under the Employee Stock Ownership Plan as set out in the Notice on Share Issuance under the Employee Stock Ownership Plan of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank issued pursuant to Regulation No./2026/QĐ-HĐQT dated .../.../..., I hereby express my demand and propose to register for the subscription of additional shares in the event that the Bank conducts a second tranche of share issuance, as follows:

- 1. Type of shares: Ordinary shares.**
- 2. Par value: VND 10,000 per share.**
- 3. Issuance price: VND 10,000 per share.**
- 4. Number of additional shares subscribed: shares.**

....., 20...

Applicant

(sign and write full name)